

**BẢNG GIÁ SỐ 1**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

**a- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 5	27.000	23.000	19.000	18.000	15.000
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000

**b- Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

**BẢNG GIÁ SỐ 2**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI**

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

**a- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 5	27.000	23.000	19.000	18.000	15.000
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000

**b- Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

**BẢNG GIÁ SỐ 3**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

**a- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	
Hạng 1	29.000	29.000	21.000	19.000	16.000
Hạng 2	24.000	24.000	16.000	15.000	13.000
Hạng 3	21.000	21.000	14.000	13.000	10.000
Hạng 4	16.000	15.000	12.000	11.000	8.000
Hạng 5	11.000	9.000	8.000	7.000	5.000

**b- Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

**BẢNG GIÁ SỐ 4**  
**GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

**I. Giá đất các loại đất rừng:**

1. Giá đất rừng sản xuất:

1.1- Giá đất:

*(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)*

Nhóm đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135
	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014
Nhóm 1	5.400	5.400	3.200	3.000
Nhóm 2	4.300	4.300	2.200	2.000
Nhóm 3	3.700	3.700	1.600	1.500
Nhóm 4	3.000	2.800	1.200	1.100

1.2- Quy định:

a- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,2.

b- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,1.

c- Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200m), thì giá đất từng nhóm đất rừng được áp dụng bảng giá nêu trên (tính hệ số 1).

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng và được nhân thêm hệ số nhưng không phân biệt vị trí; cụ thể:

+ Tại Phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.

+ Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.

+ Tại địa bàn các huyện trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

## **II. Phân nhóm đất rừng:**

<b>Nhóm đất</b>	<b>Loại đất chủ yếu</b>	<b>Vùng phân bố</b>
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.	Tập trung ở An Lão, Vĩnh Thạnh và có ít diện tích đất ở Hoài Nhơn, Hoài Ân.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.	Vùng dốc tụ, thung lũng, ven sông, suối các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%.	Phân bố hầu hết các huyện trong tỉnh.
	- Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%.	
	- Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%	Phân bố ở vùng địa hình bị chia cắt, dốc nhiều.
	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.	Phân bố hầu hết các vùng ven biển.

**BẢNG GIÁ SỐ 4 - PHẦN II**  
**PHỤ LỤC**  
**BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC CỤM, ĐIỂM CÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2010**

(Kèm theo Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 03/12/2009 của UBND tỉnh Bình Định)

(Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	Khu, Cụm, Điểm... Công nghiệp	Giá đất đề nghị năm 2010
1	2	4
<b>I</b>	<b><u>Huyện Phù Mỹ</u></b>	
1	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	100
<b>II</b>	<b><u>Huyện Tây Sơn</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	120
2	- Điểm công nghiệp thôn 3 (thuộc xã Bình Nghi)	120
3	- Điểm công nghiệp gạch ngói Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	100
4	- Điểm công nghiệp thôn Kiên Long- xã Bình Thành	100
5	- Điểm công nghiệp Gò Đá- Thượng Sơn- Bình Tường	80
6	- Điểm công nghiệp Gò Giữa- Thượng Giang II- Tây Giang	80
7	- Điểm công nghiệp thôn Mỹ Thạch- Bình Tân	50

**BẢNG GIÁ SỐ 5**  
**GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

**a- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	18.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	15.000
Hạng 5	27.000	27.000	19.000	18.000	13.000
Hạng 6	22.000	22.000	15.000	14.000	10.000

**b- Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

**BẢNG GIÁ SỐ 6**  
**GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI**

*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

**a- Giá đất:**

<b>Vị trí đất</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đất năm 2014</b>
Vị trí 1	đồng/m <sup>2</sup>	54.000
Vị trí 2	đồng/m <sup>2</sup>	43.000
Vị trí 3	đồng/m <sup>2</sup>	37.000
Vị trí 4	đồng/m <sup>2</sup>	32.000
Vị trí 5	đồng/m <sup>2</sup>	21.000
Vị trí 6	đồng/m <sup>2</sup>	16.000

**b- Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.



**BẢNG GIÁ SỐ 7**  
**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ;**  
**GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NẰM CÙNG THỪA ĐẤT Ở TRONG**  
**KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**

*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

**I - Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:**

1- Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại điểm a Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2 - Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại điểm a Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3 - Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 (không phân chia vị trí đất) tại điểm 1.1 Mục I Bảng giá số 4. Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 (không phân chia vị trí đất) tại điểm 1.1 Mục I Bảng giá số 4.

4 - Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại điểm a Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

**II - Giá đất nông nghiệp khác:**

Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004: Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng

kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Do UBND tỉnh xem xét, quy định theo từng dự án, từng vị trí cụ thể./

---

**BẢNG GIÁ SỐ 8**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

**I- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÁN ĐẢO		
	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	170.000	135.000	102.000	95.000	80.000
Khu vực 2	135.000	110.000	82.000	76.000	64.000
Khu vực 3	113.000	91.000	68.000	64.000	53.000
Khu vực 4	90.000	72.000	54.000	51.000	42.000
Khu vực 5	72.000	58.000	43.000	40.000	34.000
Khu vực 6	51.000	47.000	33.000	31.000	25.000

**II- Quy định chung:**

- 1/ Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
- 2/ Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
- 3/ Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m
- 4/ Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m
- 5/ Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m
- 6/ Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.

7/ Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1

8/ Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.

9/ Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

## BẢNG GIÁ SỐ 9

# GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

( Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

### **I - Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại các phường, thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.**

1 - Đối với giá đất đường phố tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

a - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

b - Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.

c - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.

d - Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.

e - Trường hợp trong lô đất có một phần đất hoặc cả lô đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường hẻm rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

2- Giá đất đường hẻm tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

a- Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
		Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

+ Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

+ Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

- Hẻm rẽ nhánh: là đường hẻm tiếp giáp đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c- Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 24.000đ/m<sup>2</sup>.

3 - Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến < 5m	Từ 5m trở lên
		Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	30%	40%	50%
	Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	Rẽ nhánh	15%	20%	30%

### 3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 8).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cụ ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cụ ly 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.
- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

4- Trường hợp trong lô đất có một phần đất hoặc cả lô đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác được tiếp giáp đường giao thông mà không có đường rẽ nhánh đi vào, thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

**II. Giá đất ở dân cư tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã:** Gồm có 10 Phụ lục như sau:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại các phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát

- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh
- + Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

---



**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

(ĐVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO</b>		
		- Từ Kênh tưới N2-1 đến hết nhà bà Tham	300
		- Từ hết nhà bà Tham đến Cầu Sông Vô	350
		- Từ Cầu Sông Vô đến ngã ba vào Bệnh viện	400
		- Từ ngã tư TT dân số huyện đến giáp Trường nội trú huyện	400
		- Từ giáp Trường Nội trú huyện đến ngã ba đường vào khu nghĩa địa Thôn 9	230
		- Từ cầu Sông Vô đến ngã năm Đài truyền thanh truyền hình	500
		- Từ ngã năm Đài truyền thanh truyền hình đến ngã tư nhà ông Chung	<b>400</b>
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa huyện đến ngã ba Cầu Sông Đình	350
		- Các tuyến đường nội bộ huyện	300
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa huyện đến ngã ba Công an huyện	400
		- Từ ngã ba Công an huyện đến ngã ba đường vào Bệnh viện	200
		- Từ ngã ba đường vào Bệnh viện đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	100
		- Từ ngã ba huyện đội đến giáp cầu Sông Đình	<b>400</b>
		- Từ Công an huyện đến hết nhà ông Lang	100
		- Các khu vực còn lại của thị trấn (thôn 2, thôn 7)	80
1	Các đường thị trấn huyện		

2	Thôn Gò Bùì	- Từ Trường Trung Hưng đến nhà ông Chí	200
		- Từ Cầu sông Đĩnh đến hết Trường THPT số 2	150
		- Đoạn trước Trường THPT số 2	150
		- Từ giáp đoạn trước trường THPT số 2 đến giáp ngã ba Hòa Bình (đường 5B)	<b>90</b>
		- Các khu vực còn lại của thôn Gò Bùì	80
3	Thôn Hưng Nhơn	- Từ ngã ba đóc Đĩnh đến ngã tư nhà ông Tuấn	150
		- Từ ngã ba nhà ông Đông đến ngã tư nhà ông Tuấn	150
		- Khu vực còn lại của thôn Hưng Nhơn và Hưng Nhơn Bắc	100
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
1	Tuyên tỉnh lộ 629	- Từ Suối bà Nhỏ đến đến ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh)	200
		- Từ ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh) đến Cầu Đốc Tiềm	250
		- Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động	550
		- Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật	650
		- Từ hết Trường Nhật đến giáp cầu An Lão	450
		- Từ giáp cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ (An Tân)	400
		- Từ hết nhà bà Nữ (An Tân) đến giáp Kênh tưới N2-1	250
		- Từ ngã ba chợ (đường 629, nhà ông Đạt) đến giáp nhà ông Trương Minh Châu	<b>300</b>
2	Tuyên tỉnh lộ 629 đi An Toàn	- Từ ngã ba chợ An Hòa đến cầu Bến Nhơn	650
3	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ:</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH:</b>		
1	Chê Lan Viên	- Đường quy hoạch Khu dân cư Lâu Chuông lộ giới 17m	1.250
2	Cần Vương	- Từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	900
		- Từ đường Hàm Nghi đến giáp đường Tăng Bạt Hồ	550
3	Đào Tấn	- Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.350
4	Đường 30/3	- Từ HTXNN phường Bình Định đến đường Trần Phú (phía Bắc)	1.550
5	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	900
6	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	850
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	900
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Phú	1.350
7	Hồ Sĩ Tạo	- Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.200
8	Kim Đồng	- Trộn đường (đường số 8, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.150
9	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	3.300
		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai X.Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	2.600
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	1.900

10	Lương Thế Vinh	- Trộn đường (Từ ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu vào Khu dân cư vui chơi giải trí giáp sau khu dân cư đường Ngô Gia Tự thuộc Đường mới quy hoạch)	1.250
11	Lâm Văn Thanh	- Trộn đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	650
12	Mai Dương	- Trộn đường (Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)	900
13	Mai Xuân Thương	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	2.800
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi	1.900
14	Ngô Gia Tự	- Phía Tây Cầu chợ Chiểu đến hết nhà số 156 (số mới 316)-cuối chợ Bình Định	3.800
		- Phía Đông Cầu chợ Chiểu đến cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	3.300
		- Từ nhà số 158 (số mới 318) đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Tri	2.600
		- Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Tri đến giáp Cầu Xéo	1.900
15	Ngô Đức Đệ	- Trộn tuyến (Từ Cầu xéo đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng")	1.250
16	Nguyễn Mân	- Trộn đường	1.250
17	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi	1.850
		- Đoạn còn lại	800
18	Nguyễn Trọng Tri	- Trộn đường	1.900
19	Nguyễn Đình Chiểu	- Từ HTXNN đến giáp đường Trần Thị Kỷ	1.600
		- Từ đường Trần Thị Kỷ đến giáp đường Thanh Niên	1.500
20	Nguyễn Sinh Sắc	- Trộn đường (đường số 2-Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.600
21	Nguyễn Khuyến	- Trộn đường (đường số 6, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.200
22	Phan Chu Trinh	- Trộn đường (đường số 3, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.200
23	Phan Bội Châu	- Trộn đường (đường số 4, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.200
24	Phan Đình Phùng	- Trộn đường (đường số 5, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.200
25	Phan Đăng Lưu	- Trộn tuyến (Từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)	2.600
26	Phạm Hồng Thái	- Đường nội bộ 12 m: Từ đường Đào Tấn đến đường Quang	1.350

		Trung	
27	Phạm Hồ	- Trộn đường	900
28	Quang Trung	- Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1.850
		- Từ đường Trần Phú đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	3.250
		- Từ số nhà số 14 cũ (số mới là 62) đến giáp đường Thanh Niên	1.850
		- Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	1.350
29	Quốc Lộ 1A mới	- Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	2.500
30	Tăng Bạt Hồ	- Từ đường Ngô Đức Đệ đến giáp đường xe lửa	600
		- Từ đường xe lửa đến Cầu Long Quang	370
31	Trần Bình Trọng	- Trộn đường (Từ giáp đường 30/3 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu)	900
32	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	1.350
33	Trần Phú	- Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trục	1.900
		- Từ Bắc Cầu Liêm Trục đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh)	2.500
		- Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh xã Nhơn Hưng	3.700
34	Trần Thị Kỷ	- Trộn đường	1.550
35	Thanh Niên	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự	1.900
		- Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	1.100
36	Trần Cao Vân	- Trộn đường (đường số 7, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.200
37	Trần Văn Ôn	- Trộn đường (đường số 1, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.200
38	Võ Duy Dương	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hoa	900
39	Võ Thị Yên	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Trương Ngọc Ánh	1.250
40	Võ Xán	- Trộn đường	900
41	Yên Lan	- Trộn đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	750
42	Khu chợ Bình Định	- Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ	2.800
43	Khu quy hoạch dân cư đô thị mới Thanh Niên		
	Đường số 9	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.150

44	Đường mới quy hoạch	- Từ ngã 3 Trần Thị Kỷ đến giáp đường vào Đài Truyền thanh - Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	750 1.200
45	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng Quốc lộ 1A mới Đường quy hoạch rộng 14m (phía sau Công ty An Bình)	2.500 1.200
<b>II GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ</b>			
1	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường (Từ ngã tư bà Kết đến xóm Dệt đến Sân vận động)	500
2	Đặng Tiến Đông	- Trọn đường	300
3	Đô Đốc Bảo	- Từ đường Đô Đốc Long đến giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa - Đoạn còn lại	880 330
4	Đô Đốc Long (thuộc QL1A)	- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2 - Đoạn còn lại	1.300 300
5	Đô Đốc Lộc	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Khu QHDC mới	1.800
6	Đô Đốc Lân	- Trọn đường	300
7	Đô Đốc Mưu	- Trọn đường	300
8	Đô Đốc Tuyết	- Trọn đường (Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngãi Chánh)	500
9	Đào Duy Từ	- Đoạn từ cua Bả Cảnh đến Nghĩa Trang - Đoạn còn lại	600 400
10	Đình Văn Nhung	- Trọn đường (Đường nội bộ Gò Dũm)	750
11	Hồng Lĩnh (Trục Phương Danh)	- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu ông Đây - Từ Cầu Ông Đây đến ngã tư Bà Kết - Từ ngã tư Bà Kết đến ngã tư Mười Châu - Từ ngã tư Mười Châu đến giáp xã Nhơn Hậu	3.200 1.900 1.500 1.200
12	Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ)	- Từ Cầu Đập Đá cũ đến giáp đường Hồng Lĩnh - Từ đường Hồng Lĩnh đến giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ	1.850 3.800
13	Huyền Trân Công Chúa	- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên- Khu QHDC Bả Cảnh - Từ nhà ông Phan Trường Chinh đến nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	2.000 600
14	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ Cầu Đập Đá mới đến Cổng Ông Kỷ - Từ Cổng Ông Kỷ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	4.300 2.500

15	Ngô Văn Sở	- Từ đường Hồng Lĩnh đến hết Chợ Lò Rèn	680
		- Từ Chợ Lò Rèn đến hết đường Ngô Văn Sở	420
		- Từ Cổng bà Siêu đến giáp ngã tư Mười Châu	680
		- Từ đường Huỳnh Đăng Thơ đến giáp cổng bà Siêu	850
16	Nguyễn Bèo	- Tron đường	680
17	Nguyễn Lữ	- Từ giáp đường Lê Duẩn đến Lò Gạch Bằng Châu	1.050
		- Đoạn còn lại	400
18	Nguyễn Nhạc	- Từ Lê Duẩn đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	1.500
		- Từ số nhà 45 đến hết đường Nguyễn Nhạc	800
19	Nguyễn Bá Huân	Tron đường	270
20	Ngô Thị Nhậm	Tron đường	270
21	Nguyễn Trường Tô	- Tron đường (Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Đức)	1.300
22	Nguyễn Thiệp	- Tron đường (Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Ngô Khuôn Đào )	1.300
23	Trần Quang Diệu	- Tron đường (Từ ngã tư bà Két đến hết Trường An Nhơn II)	900
24	Võ Đình Tú	- Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Trường tiểu học số 2, phường Đập Đá	680
25	Võ Văn Dũng	- Các lô đất có lộ giới từ 16m đến < 20m - Khu QHDC mới	1.800
26	Các đường khác trong phường  - Trước Trụ sở UBND phường	- Khu phía Nam	1.900
		- Khu phía Bắc	1.900
		+ Đường chính liên khu vực, liên xã, phường (lớn hơn 3m)	250
		+ Các đường phụ khác	150
27	Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ	2.500
		- Phía Đông và phía Tây chợ	2.500
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Bắc )	2.500
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Nam )	2.500
28	Khu Quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới < 16m	1.100
29	Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh	- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A	2.800
		- Các lô đất quay mặt đường nội bộ	1.500
<b>III</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC PHƯỜNG</b>		
	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		<b>190</b>

	Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		<b>170</b>
	Các tuyến đường có lộ giới <3m		<b>160</b>
<b>B</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
1	Quốc lộ 1A	- Từ cầu Gành đến Nam Cầu Tân An	1.000
		- Từ Quốc lộ 1A đến Tháp Bánh ít (ranh giới Tuy Phước )	500
		- Từ giáp ranh phường Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi	2.000
		- Từ Cầu An Ngãi đến Cầu XiTa	1.600
		- Từ Bắc Cầu XiTa đến phía Nam DN Lương Sang, Khu QH dân cư Nhơn Hưng	1.000
		- Từ DN Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Văn	1.200
		- Từ Bắc Cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới	1.800
		- Từ Cầu Chùa đến giáp nam Cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành)	1.500
		- Từ Bắc Cầu Tiên Hội (Trụ sở Phường Nhơn Thành) đến giáp r/giới huyện Phù Cát	1.800
		2	Tuyến đường QL 1A cũ
3	Quốc lộ 19	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến giáp Km 17 (Nhà thờ Huỳnh Kim)	950
		- Từ Km 17 đến giáp Km19 (Đường vào Bãi rác)	500
		- Từ Km 19 đến giáp Km 21 (trước Lữ Đoàn 573)	1.200
		- Từ Km 21 đến giáp Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ)	700
		- Từ Km 25 đến giáp Km 28 (HTX NN Nhơn Tân)	700
		- Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	700
4	Tuyến ĐT 635 (Gò Găng đi Cát Tiến)	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+450	1.500
		- Đoạn từ Km 0+450 đến giáp Cầu Bờ Kinh	900
5	Tuyến ĐT 635 (Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	900
		- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1.300
		- Từ ngã 3 (đường 635 với rẽ nhánh ĐT636 cũ) đến giáp địa phận Tây Sơn	450
6	Đường ĐT636 (Tuyến Cẩm Tiên đi Nhơn Hạnh, phường Nhơn Hưng)	- Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	650
		- Từ nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) đến giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	400



		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ tràn	1.200
		- Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhơn Phong (cả nhánh rẽ vào Cụm CN)	400
7	Đường ĐT636B (Tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ đường sắt đến giáp đường ĐT 639B (đường phía Tây tỉnh)	400
8	Tuyến 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc)	430
		- Từ bà Huỳnh Thị La đến giáp Cầu An Thái (xã Nhơn Phúc)	320
9	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND (xã Nhơn Tân)	620
10	Khu vực Gò Găng	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	900
		- Xung quanh bãi đậu xe (thôn Tiên Hội)	390
		- Từ đường ĐT 635 đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng)	650
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (phường Nhơn Thành)	260
		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	260
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	260
		- Nhánh rẽ đường ĐT 636 cũ đến giáp đường sắt	390
		- Từ đường ĐT 635 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ phường Nhơn Thành	390
11	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu	- Từ Cầu Thị Lụa đến giáp dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	400
		- Từ dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh phường Đập Đá	500
	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu	- Từ đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	340
		- Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu	340
12	Tuyến Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng đi Nhơn Hậu	- Đoạn từ nhà ông Lôu CCN Gò Đá Trắng đến 2 Voi đá Nhơn Hậu	<b>500</b>
13	Khu vực chợ xã Nhơn Phúc	- Từ đường Bình Định- Lai Nghi đến giáp Công bà Long (đoạn trước UBND xã)	<b>250</b>
		- Từ Công bà Long đến giáp ngã tư An Thái	<b>250</b>
		- Đường nội bộ khu vực chợ An Thái, xã Nhơn Phúc	<b>250</b>

14	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ đường Sắt đến giáp UBND phường Nhơn Hưng (QL 1A)	370
		- Từ QL 1A đến UBND xã Nhơn An	300
15	Tuyến đường liên xã, phường	- Từ QL 19 đến cầu Trường Thi (phường Nhơn Hòa)	300
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thanh Hòa	250
16	Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng		540
	- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông - Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn (Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vẫn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)		220
17	- Khu vực phường Nhơn Hưng	- Từ Quốc lộ 1A đến đường bê tông Hòa Cư, Nhơn Hưng	300
		- Từ đường bê tông Hòa Cư đến giáp tỉnh lộ 636B	200
18	- Khu vực xã Nhơn Hạnh	- Từ công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Muong Am, thôn Thái Xuân	430
		- Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	320
		- Đường nội bộ xung quanh chợ Nhơn Thiện	220
		- Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	220
19	Khu Quy hoạch dân cư thôn An Ngãi mặt sau của đoạn từ cầu An Ngãi đến cầu Xita (44 lô)		650
20	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	- Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)	430
		- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông	320
		- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam	250
21	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	- Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)	<b>250</b>
22	Khu vực xã Nhơn Phong	- Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng	<b>300</b>
		- Đường ngã tư chợ Cảnh Hàng đến giáp xã Cát Nhơn, Phù Cát	<b>250</b>

23	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	
----	-----------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------	--

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI ÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>I GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TẶNG BẠT HỒ</b>			
1	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường	700
2	Chàng Lúa	- Trọn đường (Từ nhà ông Nam đến trường Nguyễn Bình Khiêm)	850
3	Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	200
4	Đặng Thành Chơn	- Trọn đường	200
5	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35	700
		- Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	460
6	Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Trọn đường	300
7	Hai Bà Trưng	- Trọn đường	460
8	Huỳnh Đăng Thơ	- Trọn đường	460
9	Hà Huy Tập	- Trọn đường	460
10	Hùng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tử	300
		- Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 (đội thuế thị trấn)	550
		- Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	900
11	Lê Duẩn	- Trọn đường	460
12	Lê Hồng Phong	- Trọn đường	350
13	Lê Lợi	- Trọn đường	750
14	Lê Quý Đôn	- Trọn đường	240
15	Mai Xuân Thương	- Trọn đường	270
16	Nguyễn Tất Thành (thuộc ĐT630)	- Trọn đường	1.200

17	Nguyễn Chí Thanh	- Trọn đường	460
18	Nguyễn Văn Cừ	- Trọn đường	350
19	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khâu	200
20	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chài	200
21	Nguyễn Văn Linh	- Trọn đường (cả đoạn nối dài đến Cụm công nghiệp)	350
22	Phạm Văn Đồng	- Trọn đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	900
23	Phan Bội Châu	- Trọn đường	200
24	Phan Đình Phùng	- Trọn đường	200
25	Quang Trung	- Trọn đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ - nhà bà Chi)	1.300
26	Trường Chinh	- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 ( nhà ông Cường)	470
		- Từ số nhà 57 (nhà ông Tinh) đến số nhà 109 (nhà ông Châu) - công ông Kiệt	800
		- Từ số nhà 111(nhà bà Diễm Thi) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	1.300
27	Trần Phú	- Trọn đường	350
28	Trần Hưng Đạo	- Trọn đường	700
29	Trần Quang Diệu	- Trọn đường	700
<b>Các tuyến đường chưa có tên</b>			
30	Đường nối dài đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Ất đến giáp đường Lê Lợi	1.200
31	Đường ngang	- Từ đường Phạm Văn Đồng nối dài đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	950
32	Đường ngang	- Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bản (đi ngang nhà cũ ông Tạo)	340
33	Đường ngang	- Từ cầu Phong Thạnh mới đến giáp đường Phan Bội Châu	400
34	Đường ngang	- Đường từ ngã tư Công an huyện đến công bản An Hậu	950
35	Đường ngang	- Từ ngã tư đường Trần Quang Diệu và đường 19/4 (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường 19/4) đến giáp đường số 6	300
36	Đường số 6	- Trọn đường	200
37	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		150
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
<b>1</b>	<b>Tuyến tỉnh lộ 630</b>		

a	Đoạn qua Ân Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Cổng Bản Khoa trường	460	
		- Từ Cổng bản Khoa trường (nhà ông Âm và ông Bình) đến Cầu Mục Kiến (hết nhà ông Tâm)	400	
b	Đoạn qua Ân Tường Tây	- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp nhà ông Phúc	270	
		- Từ nhà ông Phúc đến ngã ba Gò Loi	660	
		- Từ ngã ba Gò Loi đến trụ sở thôn Tân Thạnh (hướng đi Ân Nghĩa)	660	
		- Từ ngã ba Gò Loi đến cầu Bộ (hướng đi Ân Tường Đông)	660	
		- Riêng từ ngã ba Gò Loi đi vào nghĩa trang Ân Tường Tây	340	
		- Từ nhà bà Miên đến đường bê tông trên nhà ông Thời Mộng Giang	530	
		- Từ giáp đường bê tông trên nhà ông Giang đến nhà bà Sâm	400	
c	Đoạn qua Ân Nghĩa	- Từ Cầu ngã hai đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (giáp đường bê tông)	350	
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến ngã ba Kim Sơn	660	
		- Từ giáp ngã ba Kim Sơn đến nghĩa trang	660	
		(Đoạn không đi qua ĐT630: Khu vực ngã 3 Kim Sơn trong bán kính 500m)	- Từ ngã ba Kim Sơn đến nhà ông Trần Minh Hiếu	660
		- Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn	660	
d	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630		200	
2	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	<b>Tuyến tỉnh lộ 631</b>		
		- Từ cầu Bộ (xã Ân Tường Tây) đến giáp nhà ông Trần Quốc Thưởng	400	
		- Từ nhà ông Thưởng đến trường THCS Ân Tường Đông	460	
		- Từ Trường THCS Ân Tường Đông đến nhà ông Trần Nhật Nam	400	
		- Từ nhà ông Võ Văn Sơn đến cầu Suối Giáp	270	
		- Từ hết nhà bà Đào (giáp DDT) đến giáp thôn An Hậu, xã Ân Phong	160	
- Các đoạn đường còn lại	200			
3	<b>Tuyến tỉnh lộ 629</b>			
a	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trị	400	

		- Từ nhà ông Minh Trị đến cây Đông Đồng (Đội Thuế cũ)	660
		- Các tuyến đường nội bộ trong Khu vực QH thị tứ Mỹ Thành	480
b	Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông	- Từ cầu ranh giới xã Ân Mỹ đến cầu Bà Đăng	270
		- Từ Cầu Bà Đăng đến công Ba Thúc (trước UBND xã )	500
		- Từ Trạm bơm Bình Hòa Nam đến giáp ranh giới An Lão	300
		- Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	200
	<b>Tuyến tỉnh lộ 639B (Đường Tây tỉnh)</b>		
4	- Đoạn đi qua xã Ân Đức	- Từ cầu Mục Kiến cũ, đến ngã 3 Vĩnh Hòa, đến khu đất quy hoạch trụ sở thôn Vĩnh Hòa	270
		- Từ cầu Nước Mí đến giáp nhà ông Long (Long râu)	170
		- Từ nhà ông Long đến hết ngã 3 Gia Đức ( khu đất XD xăng dầu Tân Lập)	270
		- Từ ngã 3 Gia Đức ( khu đất XD xăng dầu Tân Lập) đến giáp ranh giới xã Ân Thạnh	150
		- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp ranh giới xã Ân Tín ( hướng đi Hồ Vạn Hội)	150
4	- Đoạn đi qua xã Ân Thạnh	- Từ giáp ranh giới xã Ân Thạnh đến ngã 3 nhà ông Đồi, đến ngã 3 nhà ông cũ Tây (theo hướng đi UBND xã mới Ân Tín)	150
		- Từ nhà ông Tây đến UBND xã mới Ân Tín	320
		- Từ UBND xã mới Ân Tín đến nhà ông Trương Quốc Khánh	430
		- Từ nhà ông Trương Quốc Khánh đến đầu cầu Mỹ Thành	460
4	- Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Từ đầu cầu Mỹ Thành đến Trung tâm học tập công đồng xã Ân Mỹ (giáp ĐT 629)	660
<b>5</b>	<b>Tuyến đường liên xã</b>		
5.1	<b>Xã miền núi</b>	-	
a	<u>Xã Ân Nghĩa</u>	-	
		- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	190
		- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nú	160
		- Từ cầu Bù Nú đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	130
		- Từ nhà ông Lê (thôn Bình Sơn) đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	110

	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến hết nhà ông Cao Tám (Dốc bà Tín)	130
		- Từ nhà ông Cao Tám đến hết Trường TH Nghĩa Nhon	110
	- Đường đi Phú Ninh	- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tân (cuối Phú Ninh)	110
	<u>Xã Ân Hữu</u>		
b	Đoạn qua trung tâm Xã	- Từ Cầu Nhon Hiền đến Nghĩa trang Ân Hữu	400
		- Từ nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân	340
		- Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến nhà ông Phạm Phú Quốc	270
		- Từ cầu Nhon Hiền đến ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm)	350
		- Từ ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức	270
	<u>Xã Ân Hào Tây</u>		
c	Đường liên xã	- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến nhà ông Bùi Dân qua UBND xã	400
		- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến cầu cây Sung	190
		- Từ UBND xã đến đầu cầu Vạn Trung	400
5.2	<b>Các xã Đồng bằng</b>		
	<u>Xã Ân Đức</u>		
a	Đường liên xã	- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua Trung tâm xã)	530
		- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến nhà ông Lộc giáp đường bê tông rẽ vào xóm	270
		- Từ cầu Bến Bó đến ngã ba Gia Đức (khu QH cây xăng dầu)	270
	<u>Xã Ân Phong</u>		
b	Đường liên xã	- Từ Cầu Tụ Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Đôn 500m	340
		- Từ ngã ba UBND xã theo hướng trước UBND đến ngã ba cầu Cây Sung	270
		- Từ Công bản gần bến xe đi đến nhà ông Hương (Thôn An Hậu)	240
		- Từ hết nhà ông Kiều Đình Hương đến ngã 3 (hết nhà ông Lưu Đình Ân)	<b>200</b>
		- Từ ngã 3 nhà ông Lưu Đình Ân đến giáp ranh giới xã Ân Tường Đông	<b>160</b>
		- Từ ngã 3 cầu Giáo Ba đến cầu Vực lờ (thôn An Hòa)	<b>150</b>
c	<u>Xã Ân Thanh</u>		



	Đường liên xã	- Từ cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư cầu Phong Thạnh mới	460
		- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UBND xã)	400
		- Từ ngã tư cầu Phong Thạnh mới đến ngã ba nhà ông Hảo	460
		- Từ ngã ba nhà ông Hảo đến cuối đồng Xe Thu	390
		- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bò Đè	400
		- Từ nhà ông Hảo đến hết nhà ông Nguyễn Thành Long (gần ngã ba An Thường 2 hướng đi Mỹ Thành)	370
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành)	200
		- Từ ngã 3 An Thường 2 đến giáp ĐT639B (hướng đi Vạn Hội)	200
	<u>Xã Ân Tín</u>		
d	Đường liên xã	- Từ ngã ba Năng An đến cầu Cây Me Vĩnh Đức, bao gồm khu vực chợ đầu cầu Mỹ Thành và chợ Đồng Dài (trừ Đoạn ĐT 639B)	460
		- Từ ngã ba UBND xã cũ đến hết trường Mẫu giáo Thanh Lương	460
		- Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Tổng	340
		- Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Cảnh (hướng đi Vạn Hội)	270
		- Từ Cầu bà Cương đến hết HTXNN1 Ân Tín	270
		- Từ Trụ sở HTXNN1 Ân Tín đến giáp trường Mẫu giáo Thanh Lương	190
		- Từ cầu mương thoát nước số 1 đến cầu mương thoát nước số 2 Khu dân dân Vĩnh Đức (Khu C)	210
		- Từ giáp xã Ân Thạnh (Gò bà Dương) đến hết nhà ông Đắc	220
		- Từ nhà ông Đắc đến giáp nhà ông Huỳnh Tông	200
		- Từ ngã 3 UBND xã mới đến giáp ngã 3 Năng An	320
		- Từ ngã 3 Năng An đến giáp ranh giới Ân Thạnh	200
	<u>Xã Ân Mỹ</u>		
e	Đường liên xã	- Từ ngã ba Mỹ Thành đến nhà ông Thành (công an)	460
		- Từ nhà ông Thành (công an) đến giáp cầu Mỹ Thành	320
		- Từ ngã tư Trung tâm học tập cộng đồng đến nhà ông Nguyễn Ánh	270

6

**Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này**

Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 4**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

(ĐVT:1.000 đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÔNG SƠN</b>		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng - Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Bạch Đằng	1.400 1.100
2	Biên Cương	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp với Quốc lộ 1A mới - Từ QL 1A mới đến ngã 4 đường ngang trường mẫu giáo Trung Lương - Từ ngã 4 đường ngang Trường M/giáo Trung Lương đến Đập Lại Giang	1.800 1.200 600
3	Bạch Đằng	- Từ QL1A cũ đến ngã 3 nhà ông Lâm (hết nhà ông Lâm) - Từ ngã 3 nhà ông Lâm đến ngã 4 đường Bạch Đằng 1 (đê bao) - Từ ngã 4 đường Bạch Đằng 1 đến Đập Lại Giang	750 620 500
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt	1.800

		- Từ đường sắt đến hết Bồng Sơn (về phía đông)	1.300		
5	Đường Nam chợ và Bắc chợ Bồng Sơn	- Trọn đường (hết chiều phạm vi chợ)	2.300		
6	Đường nối từ cầu số 4 (Trần Phú) đến giáp đường Trần Hưng Đạo	- Từ đường Trần Phú đến giáp nhà ông Côn	670	Nâng cấp đường bê tông	
		- Từ nhà ông Côn đến giáp đường Trần Hưng Đạo	850		
7	Hai Bà Trưng	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 Trần Hưng Đạo	2.000		
		- Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.700		
8	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến hết Trường THCS Bồng Sơn	2.300		
		- Từ hết Trường THCS Bồng Sơn đến giáp ngã ba hết nhà ông Ân	850		
9	Ngô Quyền	- Trọn đường	950		
10	Nguyễn Trân	- Trọn đường	1.300		
11	Quang Trung (QL1A cũ)	- Từ đầu phía bắc Cầu Bồng Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	3.500		
12	QL1A mới thuộc thị trấn Bồng Sơn (*)	- Từ bắc Cầu Bồng Sơn đến giáp đường vào Cụm công nghiệp Bồng Sơn	2.100		
		- Đoạn còn lại	1.200		
	<i>(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.</i>				
13	Trần Hưng Đạo	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng	3.500		
		- Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà)	2.900		
		- Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng)	2.700		
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào công phụ Cụm công nghiệp Bồng Sơn và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước	1.600		
		- Từ ngã 3 đường vào công phụ Cụm CN B.Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	800		

14	Trần Phú	- Từ đường Quang Trung đến giáp công số 3 sân vận động (giáp công hẻm sau khu tập thể Trường THPT Tăng Bạt Hổ)	2.300	
		- Từ giáp công số 3 sân vận động đến giáp đường QL 1A mới	1.800	
		- Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ	800	
15	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	1.600	
Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Trần Phú đến giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo	1.600		
	- Từ ngã 4 đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	2.000		
17	Từ ngã ba đường Quang Trung (đối diện với nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc chợ Bồng Sơn		1.320	Chia làm 2 tuyến (Khu tây bắc chợ)
18	Từ ngã 3 nhà ông Bình- khối 2 đến hết đường bê tông (nhà ông Yên)		800	
19	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dự (đường BTXM khối 2)		660	
20	Đường bê tông XM từ trường tiểu học Trung Lương đến Biên Cương		660	
21	Từ đường khối Phụ Đức giữa Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trọng)		660	
22	Đường Khối Thiết Đính Nam - Bắc ven Bàu Rong	Từ giáp Trần Hưng Đạo đến giáp đường vào Cụm công nghiệp	850	
		Từ đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Mỹ	660	
23	Đường khối Thiết Đính Nam-Bắc: từ đỉnh dốc bà Đội đến ngã tư dốc Cần	- Từ đỉnh dốc bà Đội đến ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi)	660	
		- Từ ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi) đến ngã 4 dốc Cần	400	
24	Đường từ miếu Thân Nông - ven Bàu Rong		400	
25	Các đường còn lại khối Thiết Đính Bắc và Nam (không tiếp giáp với QL1A và T.H.Đạo)	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	270	
		- Đường có lộ giới $< 4m$	190	
26	Đường BTXM khối 1 từ nhà ông Lâm đến trụ sở Khối 1		550	
27	Đường 28/3		1.600	
28	Đường bê tông từ QL1A mới (khối Thiết Đính Bắc) giáp nhà ông Sự và nhà máy Tôn Hoa Sen	- Đoạn giáp QL1A đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Nhơn và Nguyễn Thị Kiều	800	

		- Đoạn còn lại của đường có bê tông	550	
29	Đường bê tông xi măng Trung Lương từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		400	
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sánh) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miếu Thần Nông	460	
		- Đoạn còn lại	340	
31	Đường vào Cụm công nghiệp Bồng Sơn		1.300	
32	Đường Bê tông xi măng từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Hạnh) đến giáp đường Biên Cương		660	
33	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Ngọt đến nhà ông Chấn		400	
34	Đường bê tông xi măng từ đường Trần Phú (nhà bà Hồng) đến hết nhà ông Ân		660	
35	Đường bê tông xi măng khối 2 từ đường Quang Trung đến giáp Trường tiểu học Bồng Sơn 1		1.400	
36	Đường Bạch Đằng 1 (Đê Bao)		1.900	
37	Đường Thiết Đính Bắc (từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Nhựt)		540	
38	Đường sau chợ Bồng Sơn (trước nhà bà Hồng)		1.150	
39	Đường BTXM từ Đào Duy Từ (đôi diện trụ sở khối 1) đến giáp bờ sông		550	
40	Đường Tây tỉnh		- Địa phận thị trấn Bồng Sơn	240
41	Đường bờ kè khối 1		<b>600</b>	XD đường mới
42	Các tuyến đường còn lại trong thị trấn Bồng Sơn (trừ các đường còn lại Khối Thiết Đính Bắc và Nam; các tuyến đường đã có giá đất)	- Đường có lộ giới $\geq 3m$	340	
		- Các tuyến đường còn lại (có lộ giới $< 3m$ )	190	
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN</b>			
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn từ nhà ông Quân khối 2 đến giáp bờ trảng khối 3	800	
		- Đoạn còn lại	550	
2	Đào Duy Từ	- Trộn đường	1.150	
3	Đường 26/3	- Trộn đường	2.300	

4	Đường từ phía bắc UBND thị trấn Tam Quan: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú.		1.800
5	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A qua nhà trẻ đến đường Trần Phú	1.600
		- Đoạn còn lại	900
6	Lý Tự Trọng	- Trộn đường (do nâng cấp mở rộng đổ bê tông)	1.300
7	Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	1.100
		- Đoạn còn lại	530
8	Nguyễn Chí Thanh	- Từ QL 1A đến giáp Kênh N8	2.700
		- Đoạn còn lại	670
9	Nguyễn Trân	- Từ Quốc lộ 1A đến nương ông Đông	1.600
		- Từ nương ông Đông đến giáp Tam Quan Nam	1.000
10	Quốc lộ 1A	- Từ địa phận Hoài Hảo đến giáp đường 26/3	3.500
		- Từ đường 26/3 đến hết địa phận Thị trấn Tam Quan	2.700
11	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	2.300
		- Từ đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	1.100
12	Trần Phú	- Từ Cống ông Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.500
		- Đoạn còn lại	2.900
13	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	950
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trân đến giáp cầu chợ Ân (xã Tam Quan Nam)		550
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	800
16	Đường chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp cầu Tân Mỹ	550
17	Đường bê tông Khối 9 và Khối 2	- Từ giáp đường Chợ Cầu- Tân Mỹ đến giáp giếng trường (Tam Quan Bắc)	370
18	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho dầu đến giáp đường Nguyễn Trân	350
19	Đường từ Trạm biến áp khối 8 đến giáp nương khối 8 (đoạn đã đổ bê tông)		400
20	Đường vào Cụm CN Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp	2.000
21	Đường trục phía Tây Cụm công nghiệp Tam Quan	- Từ đường vào Cụm công nghiệp đến giáp đường Trần Quang Diệu	1.100
22	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Nhân đến giáp đường Cụm công nghiệp	850

23	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Bé	650	
24	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà ông Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	550	
25	Đường bê tông khối 3+4 (Bến xe Tam Quan)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	950	
26	Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$ , áp dụng như sau:		
		+ Đối với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	270	
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	220	
		- Đường có lộ giới $< 4m$ , áp dụng như sau:		
		+ Đối với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	190	
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	170	
27	Các tuyến còn lại đã bê tông hóa trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	<b>370</b>	XD bê tông
<b>B</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ</b>			
1	Địa phận xã Hoài Đức	- Từ đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang	750	
		- Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp nam Cầu Bồng Sơn mới (*)	1.400	
		- Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến Nam Cầu Bồng Sơn cũ	1.600	
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó			
2	Địa phận xã Hoài Tân	- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân	2.500	
		- Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân	1.800	
		- Đoạn Quốc lộ 1A mới (*)	2.500	
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó			
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hảo	1.600	
4	Địa phận xã Hoài Hảo	- Từ ngã ba Bình Minh đến Cống Ông Tài	1.800	



5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp đường 26/3	3.200
		- Từ đường 26/3 đến Cầu Gia An	2.500
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	2.500
		- Từ Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) đến giáp cầu Chui	550
		- Từ cầu Chui đến giáp Quảng Ngãi	750
<b>II GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ</b>			
1	Tỉnh lộ 630	- Từ Cầu Dợi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới)	1.250
		- Từ Cầu Chui đến Cầu Phao	800
		- Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	550
2	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	270
		- Từ chân Đèo Lộ Diêu đến Trụ sở Thôn Phú Xuân	370
		- Từ Trụ sở Thôn Phú Xuân đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	460
		- Từ Cầu Lại Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Là	900
		- Từ Cầu ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam	1.580
		- Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận xã Hoài Hương	1.260
		- Từ địa phận xã Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến giáp ngã 4 đường Thái- Lợi	1.260
		- Từ ngã 4 đường Thái- Lợi (Khách sạn Châu Phương) đến hết địa phận xã Tam Quan Nam	1.260
		- Từ giáp xã Tam Quan Nam đến ngã ba Bru điện văn hóa xã Tam Quan Bắc	2.700
		- Từ ngã ba Bru điện văn hóa xã đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía Bắc TT Y tế huyện)	3.500
3	Tỉnh lộ 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ giáp địa phận thị trấn Bồng Sơn đến giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo	340
		- Từ nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú	460

		- Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiềm	570
		- Từ Cầu Chín Kiềm đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc)	460
		- Từ nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) đến hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	580
		- Từ nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế	690
		- Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa	900
<b>III</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ</b>		
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ	700
		- Từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận xã Hoài Đức	580
		- Từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp Cầu Hoài Hải, tách làm 3 đoạn:	
		+ Từ giáp địa phận xã Hoài Đức đến hết công nhà Giác thôn Định Công	370
		+ Từ giáp công nhà Giác thôn Định Công đến hết suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	380
		+ Từ giáp suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh đến giáp cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639)	400
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh	- Từ địa phận TT Bồng Sơn đến công Dốc Thìn (xã Hoài Xuân)	530
		- Từ công Dốc Thìn đến ngã 4 đường ĐT 639	390
		- Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa xã đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	2.700
3	Tuyến An Dưỡng - Hoài Xuân	- Từ QL1A thôn An Dưỡng (chợ Bộng cũ) đến hết An Dinh	420
		- Từ giáp An Dinh đến ngã 3 chợ Gồm	400
4	Tuyến gác chắn đường sắt thôn Đệ Đức 3, xã Hoài Tân- Hoài Xuân	- Từ giáp đường sắt (nhà ông Sáu thôn Đệ Đức 3) đến giáp số Cạn đường đi Hoài Xuân	<b>300</b>
5	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam	- Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương	1.000

		- Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến hết địa phận xã Hoài Thanh	390	
		- Từ địa phận xã Hoài Hương đến công Dốc ông Tố	530	
		- Từ công Dốc ông Tố đến ngã 4 Ca Công Nam (giáp đường ĐT639)	900	
6	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng	790	
		- Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	690	
7	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Tú Sơn)	- Từ ngã 3 QL1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận xã Hoài Hảo	280	XD và mở rộng đường
		- Từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình	200	
		- Từ giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu (ngã ba ngõ Thời)	530	
8	Tuyến từ nhà Ông Thịnh (chất đốt-Hoài Hảo) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Q/lộ 1A đến hết vườn nhà bà Nhung	450	
9	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba Chát đốt đến hết Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	650	
		- Từ Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo đến giáp đường Tây Tinh	390	
		- Từ giáp đường Tây Tinh đến ngã ba Đình	400	
10	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT 639	530	
11	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ giáp thị trấn Tam Quan Nam đến giáp đường Tây Tinh	580	
		- Đoạn còn lại	260	
12	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Từ giáp đường Tây Tinh đến giáp ngã ba Đình	390	
		- Từ ngã ba Đình đến hết sân vận động xã Hoài Sơn	650	
		- Từ hết SVĐ xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc	190	
		- Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đỗ	140	
13	Tuyến đường Cản Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)	- Từ giáp đường số 3 (thôn Cản Hậu) đến giáp cầu Chui (Chương Hòa)	340	

		- Từ cầu Chui (Chương Hòa) đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	220
14	Tuyến An Dinh - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã 3 An Dinh xã Hoài Thanh đến hết thôn Bình Phú - Hoài Thanh Tây	210
		- Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà Ông Trường + Ông Túy	260
		- Từ Nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 Nhà ông Hiến	390
		- Từ ngã 4 nhà Ông Hiến đến Cầu Chợ Ân	740
		- Từ ngã 3 Nam Cầu Chợ Ân đến giáp ngã 3 cầu ông Nhanh	580
		- Từ ngã 3 cầu ông Nhanh đến giáp đường Thái Lợi (cầu Cộng Hòa)	390
15	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4)	530
		- Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	320
16	Tuyến đường số 2	- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đê	320
17	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc		
		- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh	550
		- Đoạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười thôn Thiện Chánh)	530
		- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thoi) đến giáp đường bê tông (trụ sở thôn Thiện Chánh 1)	530
		- Đoạn từ đường nhựa (nhà ông Nguyễn Minh Phê, thôn Thiện Chánh) đến hết đất ông La Văn Tô	320
		- Đoạn từ đường bê tông vào khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông	430
		- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Trần Tăng, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết)	270
		- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Hưng, thôn Thiện Chánh) đến hết đất ông Phạm Cam	270
		- Đoạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, thôn Thiện Chánh)	460
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông La Văn Chanh, thôn Thiện Chánh) đến giáp ranh giới xã Tam Quan Nam	210

- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1	550	
- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1 đến Trạm biên phòng Tam Quan	380	
- Đoạn từ giáp ngã tư (Trạm biên phòng Tam Quan) đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Văn Hạng (Thôn Thiện Chánh 2)	380	
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, thôn Thiện Chánh) đến giáp đường 4 (nhà ông Huỳnh Mạng, thôn Thiện Chánh 1)	380	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Thôn Tân Thành 2) đến bến đò cũ	370	
- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Thôi, thôn Tân Thành 2)	370	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cước thôn Tân Thành 2)	270	
- Đoạn từ đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đảnh, thôn Tân Thành 2) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn	200	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Tướng Tài Lâu, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chưởng)	320	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý)	320	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam, thôn Tân Thành) đến Cầu Tân Mỹ	820	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Lụa, thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Mãi)	270	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trông)	270	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Võ Đức Chi, thôn Tân Thành 1) đến hết đất ông Bùi Sung	320	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà May)	250	
- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường sắt (nhà ông Mai Bàng)	540
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	800
- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (nhà ông Dẫn, thôn Công Thạnh)	390	
- Đoạn từ giáp đường quốc lộ 1A (nhà ông Nô) đến giáp đường sắt	320	
- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Tý) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, thôn Công Thạnh	370	
- Đoạn giáp từ đường bê tông (nhà bà Lê Thị Tám, thôn Công Thạnh) đến hết đất bà Lê Thị My	220	
- Đường quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, thôn Công Thạnh) đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương	270	
- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, thôn Công Thạnh)	320	

- Đoạn mới xóm 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, thôn Công Thạnh)	400	
- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Căn, thôn Công Thạnh	190	
- Đoạn từ ngã 3 giáp đường mới xóm 5, Công Thạnh (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, thôn Công Thạnh	320	
- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thạnh đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Thôn Trường Xuân Tây)	400	
- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, thôn Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trinh	320	
- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, thôn Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Hoài Xuân	390	
- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến cuối đường bê tông (quán ông Trân, thôn Trường Xuân Đông) đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)	320	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, thôn Trường Xuân Đông) đến Cổng ông Gạt	200	
- Từ cổng ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, thôn Trường Xuân Đông)	200	XD đường mới
- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận, thôn Trường Xuân Tây) đến giáp sông Thiện Chánh	320	
- Đoạn từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngọc, thôn Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước)	270	
- Đoạn từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng	270	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Trần Hoàng Nam, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng	190	
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Thiêm, thôn Thiện Chánh 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô)	270	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau	270	
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Cái Ổn, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy)	270	
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trục, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến)	270	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, thôn Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	250	

	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, thôn Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền	320	
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, thôn Tân Thành)	320	
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, thôn Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính	190	
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyên Hóa) đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm	270	
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (Giếng Trông) đến giáp đường sắt	200	
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà)	270	
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	190	
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, thôn Tân Thành 1) đến chùa Định Quang	200	
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, thôn Tân Thành 1	200	
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, thôn Dĩnh Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý	200	
	- Đoạn từ ngã ba (đường bê tông đi xóm 2, Dĩnh Thạnh) đến Bến đò cũ ( thôn Tân Thành 2)	270	
	- Đoạn từ đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh đến ngã 5 Công Thạnh	330	
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, thôn Dĩnh Thạnh) đến ngã ba nhà ông Liệu, thôn Tân Thành 1).	320	
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, thôn Dĩnh Thạnh) đến nhà bà Trần Thị Tập	190	
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghị Trân) đến cuối đường bê tông ( cổng bà Trà thôn Tân Thành 1)	270	
	- Đoạn từ ngã 3 Quán ông Trân đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô thôn Trường Xuân Đông)	250	
	- Đoạn từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (xóm 1, thôn Công Thạnh)	190	
	- Từ giáp đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm"	190	
	- Từ giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã 3 (nhà ông Đặng Minh Thành)	200	XD đường mới
	- Tất cả các vị trí còn lại	140	
18	<b>Tuyến đường xã Tam Quan Nam</b>		
	- Từ ngã 4 giáp đường ĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp biên	1.000	

	- Từ ngã 3 giáp đường ĐT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp biên	650	
	- Từ dốc Tăng Long 2 đến giáp đường ĐT 639	450	
	- Đoạn từ giáp đường An Thái - Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ	250	
	- Từ ngã 4 nhà ông Cang Cường thôn Tăng Long 2 đến giáp biên	570	
	- Từ ngã 4 Trạm điện Chòm rừng ra giáp biên	340	
	- Từ ngã 4 nhà ông Kim thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biên	340	
	- Từ ngã quán sửa xe ông Hùng thôn Cửu Lợi Đông đến hết Gò Lãng	340	
	- Từ ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa) thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biên	340	
	- Từ ngã 4 nhà ông Tập thôn Cửu Lợi Bắc ra giáp biên	390	
	- Các đường rẽ nhánh còn lại ven trục đường ĐT639		
	+ Đường có lộ giới $\geq 3m$	130	
	+ Đường có lộ giới $< 3m$	95	
	Tuyến đường xã Hoài Hương		
19	- Từ giáp ngã 3 đường ĐT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường	650	
	- Từ giáp đường ĐT 639 vào Khu trại dân Ca Công Nam đến giáp quán phi thuyền	390	
	- Tuyến từ nhà ông Phan Văn Hà thôn Nhuận An đến nhà ông Bùi Văn Củng thôn Thiện Đức (qua UBND xã)	340	
	- Các đường còn lại trong Khu trại dân Ca công Nam	190	
20	Tuyến đường xã Hoài Đức	- Từ giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ đến giáp cầu Bồng Sơn mới	1.500
		- Từ Cầu Bồng Sơn mới đến giáp đường ĐT630	1.200
	Tuyến đường xã Hoài Hải	- Từ đoạn cầu Hoài Hải đến hết Trụ sở UBND xã Hoài Hải	210
		- Từ ngã 3 chợ Hoài Hải đến nhét nhà ông Phạm Vi Màng	190
21	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	



**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 5**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ**  
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ</b>		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi - Từ nhà ông Phùng đến giáp Cầu Trà Quang	900 600
2	Chu Văn An	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà Ông Cang (phía Nam)	1.250
		- Từ nhà Bà Chu (phía Nam), nhà Ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà Ông Mân (phía Nam), nhà Ông Ba Ngãi (phía Bắc)	1.050
		- Từ nhà Cô Liên (phía Bắc), nhà Ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe lửa	850
		- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.400
3	Hai Bà Trưng	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị	1.250
4	Lê Lợi	- Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Cầu Võ	950
		- Từ Cầu Võ đến giáp Trụ sở thôn An Lạc đông 1	800
		- Từ Trụ sở thôn An Lạc đông 1 đến giáp Cầu Ngũ	450
		- Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã ba Hai Bà Trưng	650
		- Từ ngã ba Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Diệu	550
5	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực	900
		- Từ Trường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Lê Lợi	420

6	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A	1.250
		- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.100
		- Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp trụ sở thôn Trà Quang Bắc	900
7	Quang Trung (QL1A)	- Từ Cầu Bốn thôn đến giáp Cây Xăng dầu Phong Hải	1.100
		- Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hoá Thông tin	1.400
		- Từ giáp Trung tâm Văn hoá Thông tin đến giáp Cầu Tường An	1.800
		- Từ giáp Cầu Tường An đến hết Cửa hàng xăng dầu Diêm Tiêu (CX ông Cảnh)	1.300
		- Từ Cây xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631	800
8	Thanh Niên	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường	1.500
9	Trần Quang Diệu	- Hết Trường PTTT Phù Mỹ 1 đến giáp đường sắt	550
10	Võ Thị Sáu	- Từ Cầu Lò Nội đến giáp ngã tư Chu Văn An	1.250
		- Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp nhà ông Khiêm (Chợ mới)	1.350
11	Khu vực chợ mới	- Các lô đất phía Bắc chợ	1.600
		- Các lô đất phía Đông, phía Nam chợ	1.400
		- Các lô đất phía sau chợ mới	650
12	Các tuyến đường khác	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà Ông Soạn	800
		- Từ hết nhà Ông Soạn đến giáp đường Lê Lợi	550
		- Đường vào UBND huyện (từ Quốc lộ 1A)	1.250
		- Đường vào Huyện ủy (từ Quốc lộ 1A)	1.250
		- Từ Chi cục Thuế đến hết ngã tư Hai Bà Trưng	900
		- Từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Sơn	420
		- Từ Quốc lộ 1A (BHXH cũ nhà ông Chánh) đến giáp đường Lê Lợi	1.200
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường lên ga xe lửa	600
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Nam) đến hết nhà ông Dự	420
		- Từ đường Lê Lợi (nhà ông Nhượng) đến hết nhà ông Hậu	420
		- Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến hết sân vận động phía Nam	420
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh	420
		- Từ Quốc lộ 1A đến Trường Mẫu giáo đội 5 Diêm Tiêu	400
- Từ Trường Mẫu giáo đội 5 Diêm Tiêu đến Cầu Ván 1	350		
- Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu	200		

		- Từ QL 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông)	200
		- Từ QL 1A (nhà bà Tâm) đến đến Công Đội 7 Diêm Tiêu	200
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Khúc) đến hết đường bê tông xi măng	300
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh	180
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu	180
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đại) đến Hồ Diêm Tiêu	180
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Trương) đến Vườn đào	200
		- Từ Quốc lộ 1A (Lữ đoàn 572) đến nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn)	550
		- Từ giáp nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn) đến đường Trần Quang Diệu	500
		- Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức	180
		- Từ đường Trần Q.Điêu (sau trường cấp 3) đến nhà ông Anh (giáo viên)	200
		- Từ QL 1A (Bưu điện) đến đường Võ Thị Sáu	300
		- Các nhà xung quanh chợ cũ	320
		- Từ công thôn văn hóa thôn Trà Quang đến Chợ cũ	200
		- Từ ngã ba đường Chu Văn An đến giáp Ga Phù Mỹ	500
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Khanh) đến hết nhà ông Mai	330
		- Từ Cầu Lò Nồi đến Đập Dâng Bông 4	320
		- Tuyến T1 khu Đông chợ cũ	500
		- Từ đường Chu Văn An đến nhà ông Thảo	400
		- Từ đường Hai Bà Trưng (nhà Thờ Thánh Tâm) đến giáp đường Thanh Niên	200
		- Các đường thuộc Khu dân cư phía Bắc khối Dân Vận (Võ Thị Sáu)	700
		- Từ Chi cục thuế đến đường Lê Lợi	350
		- Khu dân cư phía tây Huyện ủy, UBND huyện	320
13	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	500
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	450
		- Đường lộ giới < 12m	400
14	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ		170
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG</b>		
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ giáp xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông	750

		- Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi	1.100
		- Từ Chùa Dương Chi (nhà ông Khải) đến hết nhà ông Liên	1.800
		- Từ hết Nhà ông Liên đến hết Cổng Bà Hàn	950
2	Tuyến đường ĐT 632	- Từ nhà ông Trọng, ông Chánh đến hết nhà ông Lợi, ông Hường	1.350
		- Từ hết nhà ông Lợi, ông Hường đến hết nhà ông Bội và hết Trường PTTT Phù Mỹ 2	800
		- Từ hết nhà ông Bội và hết Trường PTTT Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	700
		- Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	550
		- Từ hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (TT Bình Dương - Mỹ Lợi)	450
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Từ nhà ông Vinh, nhà Bà Hột đến hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc	520
		- Từ hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu	270
		- Các đường bao quanh Chợ Bình Dương	800
		- Từ công Chợ mới nhà ông Công, ông Tào đến hết nhà ông Hậu, ông Tiến	900
		- Từ công Chợ mới nhà ông Diệu, nhà bà Mao đến hết nhà bà Điều	900
		- Từ hết nhà ông Liên đến nhà ông Sáng, ông Tài	270
		- Từ nhà bà Nở đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh	190
		- Từ ĐT 632 (Trường Tiểu học số 2) đến ngã 3 (nhà Ô. Phan Ngọc Bích)	260
		- Từ ngã 3 (nhà Ô. Phan Ngọc Bích) đến giáp HTX NN 2 Mỹ Lợi	190
		- Từ ngã 3 (nhà Trương Nhận) đến hết ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích)	260
- Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nghĩa địa	190		
4	Khu QH dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp ĐT 632	
a	Các đường trong Khu QH	- Từ nhà ông Tiên, nhà ông Minh đến hết nhà ông Xu, ông Bộ	2.000
		- Từ giáp nhà ông Xu, ông Bộ đến giáp đường ĐT 632	1.500
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới 30m	1.400
		- Đường lộ giới từ 22m đến 26m	1.400
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	900

		- Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m	800
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m	700
		- Đường lộ giới < 12m	500
5	Tuyến số 3 đến giáp ĐT 632	- Từ nhà Bà Huỳnh Thị Hồng Ánh đến hết Trường cấp 2, hết nhà ông Huỳnh Ngọc Mười	2.000
		- Từ giáp Trường cấp 2, nhà ông Huỳnh Ngọc Mười đến giáp tuyến ĐT 632	1.200
6	Tuyến ĐT632 đi Dương Liễu Bắc	Từ hết nhà bà Màng đến hết nhà ông Tiên	<b>600</b>
7	Quốc lộ 1A	Từ nhà ông Dũng thuốc sâu đến giáp ruộng	<b>600</b>
8	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		180
<b>B</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
1	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phù Ly đến giáp Công nhà ông Phong	650
		- Từ Công nhà ông Phong đến hết Trường cấp II Mỹ Hiệp	850
		- Từ giáp Trường cấp II Mỹ Hiệp đến Cầu Bôn Thôn	650
		- Từ ĐT 631 đến giáp ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh	400
		- Từ ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh đến giáp TT Bình Dương	550
		- Từ Công Bà Hàn đến Cầu ông Diêu	750
		- Từ Cầu ông Diêu đến giáp ngã 3 Vạn An	650
		- Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến hết Trạm Đăng kiểm giao thông	550
		- Từ hết Trạm Đăng kiểm giao thông đến Đèo Phú Cũ	220
2	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài Ân)	- Từ km 0 (Quốc lộ 1A) đến Km 4	400
		- Từ km 4 đến hết ngã ba nhà bà Trường	300
		- Từ hết ngã ba nhà bà Trường đến giáp ranh giới Hoài Ân	200
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang	700
		- Từ XN Gạch Mỹ Quang đến cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh)	300
		- Từ Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) đến giáp cây xăng dầu	650
		- Từ cây xăng dầu (xã Mỹ Chánh) đến hết nhà ông Mười Trọng	1.000
		- Từ nhà ông Mười Trọng đến giáp Cầu đá xã Mỹ Chánh	<b>650</b>
		- Từ Cầu đá đến giáp Cầu Ao Hoang (Mỹ Thọ)	450
		- Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ)	800
		- Từ hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) đến hết nhà ông Hương (xã Mỹ	300

		An)	
		- Từ hết nhà ông Hương đến hết Cửa hàng Xăng dầu ông Thiết	450
		- Từ hết nhà ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	200
		- Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi)	270
		- Từ Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) đến giáp ranh giới TT Bình Dương	420
4	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	- Từ Đèo Nhông đến giáp bờ hồ Hóc Nhạn	190
5	Đường tỉnh lộ 639	- Từ cầu Đức Phồ (giáp Cát Minh) đến ngã 3 phố Hoa (xã Mỹ Chánh)	350
		- Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt quản lý ĐT 639	400
		- Từ hết Hạt quản lý ĐT 639 đến Đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	300
6	Đường tỉnh lộ 639B (Đường tây tỉnh)	Từ giáp đường ĐT 631 đến giáp ranh giới huyện Phù Cát	<b>190</b>
7	Đường tránh xã Mỹ Chánh	Hết nhà ông Tuấn Lượng đến giáp đường sân vận động đi đường tránh	800
		Hết giáp đường sân vận động đi đường tránh đến giáp cầu Ngô Trang	<b>500</b>
8	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 6**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT**  
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT:1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY</b>		
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	700
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	700
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.950
4	Đình Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.200
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến giáp đường Phan Bội Châu	1.650
		- Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Ngô Quyền (ranh giới xã Cát Trinh)	<b>1.900</b>
6	Điện Biên Phủ	- Trộn đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	550
7	Đường Vành đai Tây (Đông Đường Sắt)	- Trộn đường	400
8	Đường phía Tây đường sắt	- Trộn đường	400
9	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (quay mặt hướng Nam sân vận động)	1.050
10	Hai Bà Trưng	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	700
11	Khu Mặt Trận cũ	- Trộn đường	550
12	Lý Công Uẩn	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	700
		- Đoạn còn lại	550
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tông	1.300
		- Đoạn còn lại	800

14	Lê Thánh Tông	- Trọn đường	600
15	Lê Hoàn	- Trọn đường	700
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.050
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.650
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	700
		- Đoạn còn lại	270
19	Nguyễn Văn Hiến	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	550
		- Đoạn còn lại	270
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	550
		- Đoạn còn lại	350
21	Nguyễn Hồng Đạo	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	400
22	Nguyễn Hữu Quang	- Trọn đường	550
23	Nguyễn Hoàng	- Trọn đường	300
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.300
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thó	550
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường sắt	400
25	Phan Bội Châu	- Từ ga xe lửa đến giáp đường 3/2	700
		- Đoạn còn lại (Từ đường 3/2 đến giáp Cát Trinh)	550
26	Quang Trung	- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh	1.500
		- Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.950
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Cầu Phú Kim 4	1.950
27	Trần Hưng Đạo	- Đoạn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vĩ	400
		- Đoạn từ sông La Vĩ đến giáp đường sắt	800
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường Quang Trung	1.000
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.600
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	1.000
- Các đoạn còn lại	530		
28	Thanh Niên	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.600
		- Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	700
		- Đoạn còn lại	500
29	Trần Quốc Toàn	- Đoạn từ vành đai tây đến giáp đường Lê Lợi	1.600



		- Đoạn còn lại	700
30	Trần Phú	- Trọn đường	1.300
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngô Lê Tân	700
32	Triệu Quang Phục	- Trọn đường	700
33	Vũ Bão	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	550
		- Đoạn còn lại	270
<b>Các tuyến đường chưa có đặt tên đường</b>			
34	Đường phía Bắc Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	270
35	Đường phía Nam Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	370
36	Đường phía Đông Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cụm Công nghiệp	400
37	Đường phía Bắc Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông Cụm công nghiệp đến Tây Cụm Công nghiệp	400
38	Đường phía Nam Đồn Công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	550
39	Đường phía Nam Trường PTTH bán công Ngô Mây	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đặng Thị Qua	550
40	Đường Nam UBND huyện Phù Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Đai Tây	700
41	Đường phía Tây hồ Kênh Kênh	- Từ đường Tây Hồ đến Lê Thánh Tông	580
		- Từ đường Lê Thánh Tông đến giáp đường Trần Hưng Đạo	250
42	Đường tràn An Lộc	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	270
43	Đường phía Nam nhà ông Dũng Khu An Kiều	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	270
44	Đường Lãm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	270
45	Đường Đông Chợ bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cư	270
46	Đường phía Tây chợ nông sản (QH)	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa TT Ngô Mây	270
47	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	270
48	Đường phía tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	270
49	Đường phía tây nhà ông Đinh Thu	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	270
50	Đường Nam nhà hàng Hải Yến	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Tây Hồ	270
51	Đường phía đông HTXNN TT Ngô Mây	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	270
52	Đường chữ U khu Gò Trại	- Từ nhà ông Đặng Văn Anh đến hết nhà ông Thi	270
53	Đường phía đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	270
54	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đủ	270
55	Đường phía tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toản đến giáp đường Lê Thánh Tông	530

56	Đường bê tông (đường Cụt)	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	350
57	Đường bê tông	- Từ nhà ông Ngô Thanh Hùng đến đường Trần Quốc Toản	400
58	Đường bê tông (thuộc Khu dân cư đường Nguyễn Hoàng)	Các đường bê tông thuộc Khu QHDC phía Nam đường Nguyễn Hoàng, khu An Ninh	<b>300</b>
59	Các đường còn lại (kể cả các đường còn lại ở khu An Hành Tây, An Phong)		190
<b>II GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A, TỈNH LỘ</b>			
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 1A</b> (Đoạn đi qua xã Cát Tân, Cát Trinh, Cát Hanh)	- Từ ranh giới huyện Phù Mỹ đến cầu ông Đốc (xã Cát Hanh)	<b>750</b>
		- Từ cầu ông Đốc (xã Cát Hanh) đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	<b>1.100</b>
		- Từ ranh giới xã Cát Hanh và xã Cát Trinh đến ngã ba giữa QL1A cũ và đường 3/2 (QL 1A mới)	<b>1.200</b>
		- Từ ngã ba giữa QL1A cũ và đường 3/2 (QL 1A mới) đến giáp ranh giới TT Ngô Mây (đường Ngô Quyền)	<b>1.500</b>
		- Từ ranh giới giữa Cát Tân và TT Ngô Mây đến cổng Trường Quân Sự địa phương	<b>1.200</b>
		- Từ cổng Trường Quân Sự địa phương đến cầu Hòa Đồng 1 (cầu nhà Đái)	<b>850</b>
		- Từ cầu Hòa Đồng 1 (cầu nhà Đái) đến giáp ranh giới TX An Nhơn	<b>850</b>
<b>2</b>	Quốc lộ 1A cũ	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến Cổng ông Tồn (thuộc thôn An Kiều, xã Cát Tân)	1.300
		- Từ ranh giới giữa TT Ngô Mây và xã Cát Trinh đến ngã ba giữa QL1A cũ và đường 3/2 (thuộc thôn Phú Kim, xã Cát Trinh)	1.300
<b>3</b>	<u>Đường tỉnh lộ ĐT633</u> (chợ Gồm - Đề Gi)	- Từ giáp QL1A (ngã 3 Chợ Gồm) đến hết Trạm Y tế xã Cát Hanh	900
		<b>- Đoạn từ ngã ba đường bê tông đi thôn Thái Bình đến đường vào đập Quang xã Cát Tài</b>	400
		- Đoạn từ đường vào đập Quang Cát Tài đến giáp ranh giới giữa xã Cát Tài và Cát Minh	400
		- Đoạn từ Trường THPT số 2 (Cát Minh) đến Đồn Biên phòng 316 (bao gồm cả đoạn trùng với đường ĐT 639)	700
		- Các đoạn còn lại của đường ĐT 633	270
<b>4</b>	<u>Tuyến đường ĐT 634</u>	- Từ QL1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	400
		- Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm đến UBND xã Cát Sơn	270

		- Các đoạn còn lại	190
5	<u>Tuyến đường 635 (Từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)</u>	- Từ đến ngã ba giáp đường ĐT 640 (HTX NN Cát Tiến) đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	270
		- Từ ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường đến giáp ranh giới giữa thôn Hòa Đồng, xã Cát Tân giáp với phường Nhơn Thành, TX An Nhơn	400
		- Từ ranh giữa thôn Bình Đức, xã Cát Tân giáp với phường Nhơn Thành đến giáp đường sắt	1.300
		- Đoạn còn lại (giáp Khu QH dân cư Sân bay Phù Cát)	450
6	<u>Tuyến đường ĐT635 cũ</u> (giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	- Đoạn từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến ngã ba đường 635 cũ và mới	400
7	<u>Tuyến đường ĐT639</u>	Từ giáp ranh huyện Tuy Phước (xã Phước Hòa) đến ranh giới giữa xã Cát Tiến và Cát Hải (đỉnh đèo Trung Lương)	800
		- Từ ranh giới xã Cát Tiến và Cát Hải đến đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải	530
		- Từ đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải đến ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh	270
		- Từ ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ (Trừ đoạn trùng với đường ĐT633)	530
8	<u>Tuyến đường ĐT 639B (Đường Tây tỉnh)</u>	- Từ giáp ranh giới huyện Phù Mỹ đến giáp ranh giới huyện Tây Sơn	230
9	<u>Tuyến đường ĐT640</u>	- Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước	530
<b>III</b>	<b>GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ, LIÊN THÔN</b>		
1	<u>Xã Cát Trinh</u>		
	Đường đi suối nước khoáng Hội Vân	- Ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	350
	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	700
		- Từ ngã 3 đi Phú Nhơn đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	350
	Đường Đông Tây (phía Bắc)	- Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	960
	Đường Bắc Nam	- Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường ĐT 635	700
		- Đoạn còn lại	500

	Đường Đông Tây (phía Nam)	- Từ đường Bắc Nam đến giáp đường QL 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	480
	Đường bê tông đi UBND xã Cát Trinh	- Từ ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến đường ĐT 635	300
	Đường bê tông từ UBND xã Cát Trinh đi đường Bắc Nam	- Từ UBND xã Cát Trinh đến đường Bắc Nam	330
	Đường bê tông từ QL1A đi Cát Hiệp	- Từ QL1A (nhà ông Sơn Quân) đến hết đoạn có bê tông - Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	240 170
	Đường bê tông phía nam Công ty Nhà Bè	Tron đường	<b>250</b>
	Đường bê tông giáp đường Tây Hồ TT Ngô Mây	- Từ đường Tây Hồ (TT Ngô Mây) đến đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	<b>300</b>
2	<u>Xã Cát Tân</u>		
	Đường bê tông thôn Hòa Đông (đường đi Núi ông Đậu)	- Từ QL1A đến Núi ông Đậu - Từ Núi ông Đậu đến giáp đường ĐT635	<b>250</b> <b>200</b>
	Đường bê tông thôn Hòa Đông (đường đi Xóm đông)	- Từ QL1A đến Chùa Long Đức - Từ Chùa Long Đức đến giáp Cầu Cây Sơn	<b>250</b> <b>200</b>
	Đường bê tông từ QL1A- Tân Lệ	- Đoạn từ Bưu điện văn hóa Cát Tân đi Tân Nghi (Nhơn Mỹ)	<b>200</b>
	Đường BT thôn Kiều An (từ QL1A cũ đi 3/2)	Từ nhà ông Thân đến giáp đường 3/2	<b>250</b>
3	<u>Xã Cát Hanh</u>		
	Đường bê tông xi măng	Từ QL 1A (ngã ba Chợ Gồm) đến giáp đường ĐT 634	<b>250</b>
4	<u>Xã Cát Hiệp</u>		
	Đường bê tông xi măng Gò Cây Sơn	- Từ giáp ranh giới xã Cát Trinh đến đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	<b>200</b>
	Đường bê tông xi măng đi Tùng Chánh	- Từ giáp ranh giới TT Ngô Mây đến đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	<b>200</b>
	Đường từ chợ Ba làng đi UBND xã Cát Hiệp	- Từ đường ĐT 634 đến giáp đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	<b>200</b>
5	<u>Xã Cát Tường</u>		
	Đường từ Trạm y tế đi Chánh Lạc	- Từ Trạm y tế (đường ĐT 635 cũ) đến giáp Suối Lò ồ Chánh Lạc	<b>220</b>
	Đường bê tông XM đi vào chợ Suối Tre	- Từ đường ĐT 635 cũ đến Suối phía đông Chùa Hội Phước	<b>220</b>

6	<u>Xã Cát Nhơn</u>		
	Đường BT xi măng Chánh Nhơn đi Chánh Mẫn	Từ đường ĐT 635 đến giáp Nhơn Thành	<b>220</b>
7	<u>Xã Cát Thăng</u>		
	Đường bê tông (từ đường ĐT 635 đi Nhơn Hạnh)	Từ Cầu bến Đình đến cầu Giăng dây	<b>250</b>
		Từ Cầu Giăng dây đến cầu ông Xếp (giáp Nhơn Hạnh)	<b>200</b>
8	<u>Xã Cát Hưng</u>		
	Đường bê tông XM	Từ đường ĐT 635 đến Cầu bến Đình	<b>250</b>
	Đường bê tông XM	Từ đường ĐT 635 đến Hồ Mỹ Thuận	<b>200</b>
9	<u>Xã Cát Tiên</u>		
	Đường bê tông XM	Từ đường ĐT 639 đến khu sinh hoạt văn hóa Trung Lương	<b>250</b>
	Đường bê tông XM	Từ Trạm biên phòng Cát Tiên đến Khu du lịch Mỹ Tài	<b>200</b>
10	<u>Xã Cát Khánh</u>		
	Đường bê tông XM	Từ Cầu xã Thung đến giáp đường ĐT633	<b>250</b>
	Đường bê tông XM	từ Trường TH cơ sở đến ngã ba đi Phú Long và Phú Đông	<b>200</b>
11	<u>Xã Cát Minh</u>		
	Đường bê tông đi Cầu bến Đò	Từ đường ĐT 633 đi Cầu bến Đò (giáp huyện Phù Mỹ)	<b>250</b>
	Đường bê tông đi Chợ Phổ An	Từ đường ĐT 633 đến hết chợ Phổ An	<b>200</b>
12	<u>Xã Cát Tài</u>		
	Đường bê tông đi Chợ Gò Muồn	Từ đường ĐT 633 đi Chợ Gò Muồn	<b>200</b>
	Đường bê tông đi thôn Thái Bình	Trộn đường bê tông	<b>200</b>
	Đường bê tông đi thôn Phú Hiệp	Trộn đường bê tông	<b>200</b>
11	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 7**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

*(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)*

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC</b>		
1	Biên Cương	- Từ nhà ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn - Đoạn còn lại	900 700
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.000
3	Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Ván	1.400
		- Từ cầu Ván đến giáp Công bi bà Đụn	1.000
		- Từ Công bi bà Đụn đến giáp hết Trường mầm non	1.800
		- Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư Thị trấn Tuy Phước	2.800
4	Đô Độc Lộ	- Đường số 3 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.800
		- Đường số 4 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.000
5	Lê Công Miễn	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến tràn Bà Bu (hết Thị trấn Tuy Phước)	800
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.100
7	Nguyễn Huệ(Thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Công Nhà thờ Công Chánh	1.100
		- Từ Công Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bồ Đề	2.000

		- Từ Cầu Bồ Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	2.800
		- Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi)	2.000
		- Từ cầu Trường Úc đến ranh giới Thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	1.400
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa	700
		- Đoạn còn lại	400
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1	1.100
		- Đoạn còn lại	700
10	Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới Thị trấn Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	<b>1.300</b>
11	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp QL19 nhà ông Thiên đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT640)	900
12	Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (công làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	900
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.000
14	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư TT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa	2.800
		- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.000
15	Các khu dân cư còn lại của Thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh	180
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN ĐIÊU TRÌ</b>		
1	Lê Hồng Phong (thuộc Tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q.lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ)	4.000
		- Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An	2.700
		- Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Diêu Trì	2.600
2	Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 đến nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	700
3	Mai Xuân Thưởng	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	2.600
4	Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Diêu Trì	3.400
		- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	1.900

5	Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến Nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luật Lễ)	400
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Chợ Diêu Trì đến giáp đường lên Ga mới	1.400
		- Các nhà quay mặt vào Chợ Cây Da	1.000
7	Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	2.600
		- Đoạn còn lại	1.900
8	Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	2.000
		- Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ	1.400
9	Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (Nhà bà Xúng) đến Nhà ông Nguyễn Trà	1.900
		- Từ Nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	1.600
10	Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Diêu Trì	1.900
		- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1.400
		- Đoạn còn lại (đến nhà Ông Lê Công Chừ)	700
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến đường lên Ga	<b>5.400</b>
		- Từ đường lên Ga đến giáp chắn đường sắt	<b>4.400</b>
		- Từ chắn đường sắt đến hết ranh giới TT Diêu trì	<b>3.700</b>
12	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và Diêu Trì	180
		- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	270
13	<u>Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới</u>		
	-Đường số 1	- Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ.sắt	1.400
	-Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1	1.900
	-Đường số 3, 4 và số 10A	- Đối diện chợ Diêu Trì mới (xung quanh chợ Diêu Trì )	2.600
	-Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.400
	-Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1.900
	-Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1.900
	-Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1.400
	-Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1.900
	-Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	2.600
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.400
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.600



	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.600
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.600
14	<u>Khu quy hoạch Đô thị mới</u>		
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	3.300
	-Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.900
	-Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.600
	-Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.900
	-Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.900
	-Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.900
	-Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.400
	-Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.600
15	<u>Khu QH DC mới</u>		
	Đường số 1	- Tron đường (Đường // với phía Bắc đường Tăng bặt Hồ)	1.000
	Đường số 9	- Tron đường (Đường // với phía Nam đường Tăng bặt Hồ)	1.000
<b>III</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
1		- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phú Mỹ 1	<b>1.500</b>
	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào Chợ cầu Gành	<b>2.200</b>
		- Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	<b>2.500</b>
2		- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tố	1.100
	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ nhà ông Trịnh Đình Tố đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	1.500
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	1.100
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	2.400
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	2.700
		- Từ QL1A đến giáp ngã ba cầu Bà Di (Đoạn vào Tháp Bánh)	1.000

		Ít)	
3	Tỉnh lộ 638 (đường đi Vân Canh)	- Từ ranh giới TT Điều Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	2.100
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	1.600
		- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp Cầu Núi Thơm	800
		- Từ Cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu 5	600
		- Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 đến giáp ranh giới huyện Vân Canh	400
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	400
5	Tỉnh lộ 640 (ông Đô- Cát Tiến)		
a	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết Hạt bảo dưỡng đường bộ	800
		- Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận	1.000
		- Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến công phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	900
		- Từ công phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang	1.000
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang đến hết Cầu Đội Thông	600
b	Xã Phước Hoà	- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bạ Đình	600
		- Từ Mương Bạ Đình đến hết Cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bồi)	2.000
		- Từ cầu Sáu Hòa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng	700
c	Xã Phước Thắng	- Từ giáp ranh giới xã Phước hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	600
6	Tuyến ĐT 636B (Gò Bồi- Lai Nghi)		
a	Xã Phước Hòa	- Từ giáp công văn hóa thôn Tân Gián đến hết nhà ông Giao	1.000
		- Từ nhà bà Phô đến giáp nhà thờ	1.700
		- Từ nhà thờ đến hết nhà ông Mười Xô	800
		- Từ nhà ông Mười Xô đến giáp Mương thủy lợi Phước Quang	400
b	Xã Phước Quang	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang	500
		- Từ trường TH số 2 Phước Quang đến hết trạm Y tế Phước	650

		Quang	
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	800
c	Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến Cầu Quảng Nghiệp	800
		- Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biều Chánh	900
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biều Chánh đến giáp phường Bình Định	1.200
7	Đường 636 (xã Phước Thắng)	- Đường Cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng	400
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	180
9	Xã Phước Lộc	- Đoạn từ Cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	400
10	Các lô đất quay mặt vào chợ và các Khu quy hoạch dân cư		
a	Chợ Gò Bồi	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi	1.700
b	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	- Các lô quay mặt xung quanh chợ (đường số 5 và số 6)	1.100
		- Các đường quy hoạch còn lại	800
		- Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	1.000
c	Khu Quy hoạch dân cư mới Kim Tây	Đường ĐS1	700
		Đường ĐS5	500
		Đường ĐS7	400
d	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	Các lô đất xung quanh chợ	200
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	- Các đường nội bộ Khu QHDC trước nhà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp	170
11	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này		Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 8**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG:</b>		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Côn	800 370
2	Bùi Thị Nhạn	- Trọn đường - (Khu QHDC Bắc Sông Côn)	400
3	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	1.300
4	Đô Đốc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh - Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đô Đốc Tuyết	850 550
5	Đô Đốc Long	- Trọn đường	650
6	Đô Đốc Tuyết	- Trọn đường	400
7	Đông Đa	- Từ ngã tư đường Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ) - Từ ngã tư đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật - Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành - Từ đường Kiên thành đến cuối đường Đông Đa	1.950 500 550 370
8	Hùng Vương (thuộc QL 19)	- Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Huệ đến hết nhà hàng Thanh Thanh - Đoạn từ giáp nhà hàng Thanh Thanh đến giáp cầu Đồng Sim	1.500 750
9	Hai Bà Trưng	- Trọn đường	1.350
10	Kiên Thành	- Trọn đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc)- (Khu QHDC Bắc Sông Côn)	300
11	Lê Lợi	- Đoạn từ quán Mười Lượng đến tiếp giáp nhà Bà Nhị	1.500

		- Đoạn từ nhà bà Nhi đến giáp đường Đô Đốc Long	1.500
12	Mai Xuân Thường	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	1.950
		- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung	1.400
		- Dây nhà quay vào khu văn hoá từ đường Mai Xuân Thường đến đường Đông Đa	370
13	Ngô Thời Nhậm	- Từ giáp chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.000
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tình	750
14	Ngọc Hồi	- Trọn đường	900
15	Ngọc Hân	- Từ đường Đông Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ - (Khu DC Bắc Sông Kôn)	1.000
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai-(Khu DC Bắc Sông Kôn)	500
16	Ngô Văn Sở	- Từ đường Đông Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu-(Khu DC Bắc Sông Kôn)	370
		- Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc-(Khu DC Bắc Sông Kôn)	250
17	Nguyễn Nhạc	- Trọn đường - (Khu DC Bắc Sông Kôn)	450
18	Nguyễn Thiếp	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Nhạn - (Khu DC Bắc Sông Kôn)	700
		- Từ đường Bùi Thị Nhạn đến giáp Nguyễn Nhạc (bến Thác)-(Khu DC Bắc Sông Kôn)	600
19	Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ	4.000
		- Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp Cầu Văn Phong	1.800
		- Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	650
20	Nguyễn Lữ	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	550
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	800
21	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Quang Trung đến giáp Phan Đình Phùng	500
		- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Trường PTHH Quang Trung (cả dây phía sau Bệnh viện cũ)	450
		- Từ đường Bùi Thị Xuân đến giáp đường Đông Đa	370
		- Từ đường Mai Xuân Thường đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.400
22	Nguyễn Thiện Thuật	- Trọn đường	550

23	Nguyễn Thị Hồng Bông	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	800
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	1.800
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	550
		- Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đông Đa	900
		- Từ đường Đông Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.600
25	Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung - (Khu QHDC Lý Thới)	1.000
26	Phan Thịnh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng- (Khu QHDC Lý Thới)	1.300
27	Quang Trung	- Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân	1.900
		- Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến đến Nguyễn Thiện Thuật	3.500
28	Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Viên (Phòng Giáo dục)	1.600
		- Từ nhà ông Viên đến giáp đường Đô Đốc Long	1.600
29	Trần Quang Diệu	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đông Đa	700
		- Từ ngã tư Đông Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.600
30	Trần Văn Kỳ	- Trọn đường - (Khu QHDC Bắc Sông Kôn)	500
31	Trương Văn Hiền	- Trọn đường - (Khu QHDC Bắc Sông Kôn)	400
32	Võ Lai	- Trọn đường	1.000
33	Võ Văn Dũng	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	750
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	800
34	Võ Xán	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng	1.000
		- Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Trần Quang Diệu	1.500
		- Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	1.800
35	Khu vực chợ Phú Phong	- Các lô đất xung quanh chợ	1.900
<b>II</b>	<b>CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ</b>		
1	<u>Khu QHDC Gò Dân</u>		
	Đường số 1	- Từ nhà ông Nguyễn Lãnh đến giáp đường Trần Văn Kỳ	200
	Đường số 2	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ	200
	Đường số 3	- Từ nhà ông Trần Khương đến nhà ông Huỳnh Cẩm Anh	350
2	<u>Khu QHDC ngã 3 Quốc lộ 19- đường Nguyễn Huệ</u>		
	Đường ngang 1 (ĐN1)	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường dọc 2 (Đ D2)	1.200

		- Đoạn còn lại	1.100
	Đường ngang 2 (ĐN2)	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường dọc 2 (Đ D2)	1.800
		- Đoạn còn lại	1.650
	Đường ngang 3 (ĐN3)	- Trộn đường	700
	Đường ngang 4 (ĐN4)	- Trộn đường	500
	Đường ngang 5 (ĐN5)	- Trộn đường	700
	Đường ngang 7 (ĐN7)	- Trộn đường	400
	Đường dọc 1 (ĐD1)	- Trộn đường	400
	Đường dọc 2 (ĐD2)	- Từ đường Hùng Vương đến đường ngang 2 (ĐN2)	1.200
		- Đoạn còn lại	900
	Đường dọc 3 (ĐD3)	- Từ đường Hùng Vương đến đường ngang 2 (ĐN2)	1.100
		- Đoạn còn lại	900
	Đường dọc 4 (ĐD4)	- Trộn đường	400
	Đường dọc 5 (ĐD5)	- Trộn đường	400
3	<u>Khu dân cư và dịch vụ đê bao sông Kôn</u>	- Các tuyến đường ngang trong khu dân cư (tính trộn đường)	<b>1.400</b>
4	<u>Các đường bổ sung thêm</u>	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhiệm	800
		- Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhiệm	800
		- Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ứng đến giáp đường Lê Lợi	450
		- Đường từ nhà ông Chiêu đến đường Lê Lợi	450
		- Hẻm từ đường Ngô Thời Nhiệm đến đường Lê Lợi	450
		- Đường nội bộ (Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc đến Cầu Thuận Nghĩa)	350
		- Đường nội bộ (Đoạn từ cuối đường Ngọc Hân đến trụ sở khối 1)	400
		- Đường bê tông từ nhà ông Mười Thừa đến đường Kiên Thành	170
<b>B</b>	<b><u>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</u></b>		
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi	250
		- Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi	500
		- Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38	370
		- Từ Km 38 đến Cầu Đồng Sim	450
		- Từ Cầu Phú Phong đến Km 44	500

		- Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định	320
		- Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La	250
		- Từ Cầu Ba La đến giáp Chợ Sạn (ngã ba đường cũ)	500
		- Từ Chợ Sạn đến giáp Cầu 15	250
		- Từ Cầu 15 đến Km 54	750
		- Từ Km 54 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang	370
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	250
		- Từ Cầu 16 đến Km 58	450
		- Từ Km 58 đến giáp An Khê	180
2	Tỉnh lộ 637	- Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (HB tạp hoá Hiệp)	500
		- Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	250
3	Tỉnh lộ 635 (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hoà	250
		- Từ ranh giới xã Bình Hoà đến Cầu Bà Tại	550
		- Từ Cầu Bà Tại đến cầu Công Đá	270
		- Từ Cầu Công Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa	450
		- Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An	450
		- Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp cầu Hóc Lớn thôn Đại Chí	180
		- Đoạn còn lại	140
4	Tuyến từ đường 635 đi Hà Nhe	- Từ ngã tư UBND xã Bình Thành đến suối Nhiên	220
		- Từ suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang	160
		- Đoạn còn lại	140
5	Tuyến từ quán 50 đến giáp đường Tây tỉnh	- Từ quán 50 đến ranh giới xã Bình Tân	270
		- Từ ranh giới xã Bình Tân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm	160
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ	140
		- Từ cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận	160
6	Đường 636B	- Đoạn từ ĐT 635 đến ranh giới xã Bình Hòa- Phú Phong	200
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa đến giáp ranh giới xã Tây Bình	170
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa -Tây Bình đến giáp đường đi An Chánh	150
7	Tuyến đường ĐT 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ Cầu An Thái đến Cầu Du Lâm	160
		- Từ cầu Du Lâm đến giáp đường đi An Chánh	220
		- Từ giáp đường đi An Chánh đến giáp đường ĐT635	320



		- Từ đường ĐT635 (xã Tây Bình) đến ranh giới Xã Tây An (Lỗ Hạ Đạt)	170
		- Từ ranh giới xã Tây An đến Km số 5	160
		- Từ Km số 5 đến Km số 6	220
		- Từ Km số 6 đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	160
8	Đường Phú Phong- Hàm Hô	- Đoạn từ đường Võ Văn Đồng đến ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong	450
		- Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong đến Trường TH số 2 xã Tây Phú	350
		- Đoạn còn lại	250
9	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	- Đoạn từ đường Tây tỉnh (xã Tây Vinh) đến đường ĐT 635	170
		- Đoạn từ giáp ĐT 635 đến ranh giới xã Bình Thuận- Cát Hiệp	150
10	Đường bê tông Phú An đi Đồng Sim	- Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân	170
11	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 9**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANH**  
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANH</b>		
1	Đoạn từ tỉnh lộ 638 đi ngang qua thị trấn	- Từ Cầu Hiền Thông đến Cống Bà Ráng	250
		- Từ Cống Bà Ráng đến Cầu Bà Ba	300
		- Từ Cầu Bà Ba đến Cống nhà Ông Những	250
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường có lộ giới > 4m	100
		- Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m	80
		- Đường có lộ giới từ < 3m	60
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m	180
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m	150
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m	120
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	100
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
1	Đường Tỉnh lộ 638	- Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngô La	200
		- Từ Cầu Ngô La đến giáp cầu Hiền Thông	180
		- Từ Cống nhà ông Những đến Cầu ông Sáu	120
		- Từ Cầu ông Sáu đến giáp Phú Yên	110
2	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 10**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH**  
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH</b>		
1	Đoạn đường tỉnh lộ ĐT 637 đi ngang qua thị trấn	- Đoạn từ Suối Xem đến giáp ngã 3 Cầu Định Bình	570
		- Đoạn từ ngã 3 Cầu Định Bình đến ngã tư Hạt kiểm lâm huyện	700
		- Đoạn từ ngã tư Hạt kiểm lâm huyện đến ngã tư đường đi làng L7	440
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường đôi từ ngã ba BHXH huyện đến ngã ba Bru Điện huyện	700
		- Đường trung tâm huyện từ ngã ba giáp ĐT637 (nhà ông Nguyễn Đức Chánh) đến giáp cầu Hà Ron	700
		- Đường vào cổng chính chợ Định Bình	700
		- Đoạn từ Làng KlotPok (ngã tư đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	300
		- Đoạn từ Bru Điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	340
		- Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp cầu Rộc Mư	300
		- Đoạn từ Cầu Rộc Mư đến Cầu Rộc Lớn	150
		- Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng NN đến giáp đến giáp nhà ông Trần Văn Phê	340
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng KlotPok đi Định Nhi	340
		- Đường bao chợ Định Bình từ phía sau nhà ông Nguyễn Đình Kim đến nhà ông Thành	460
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Địch đến hết nhà ông Nguyễn Bá Cảnh	340	

3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Đoạn đường từ ngã tư Nhà thi đấu đa năng đến nhà ông Đặng Đăng Khoa (Gộp đoạn đường quy hoạch từ ngã tư Nhà thi đấu đa năng đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long với đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Đặng Đăng Khoa)	340
		- Đoạn đường quy hoạch từ Trạm Thú y huyện đến giáp đường làng KlotPok đi Định Nhi	300
		- Đoạn đường quy hoạch từ nhà bà Đặng Thị Mỹ Dung (Khu C) đến nhà Ban Quản lý hồ Định Bình (cũ)	340
		- Các đoạn đường quy hoạch phía Tây và Nam Trung tâm Nông - Lâm - Ngư	200
		- Các đoạn đường ngang dọc khu sân bay	340
4	Các tuyến đường mới bổ sung	- Đoạn đường phía Nam của UBND thị trấn đến giáp Trạm y tế thị trấn	<b>340</b>
		- Đoạn đường phía Nam nhà làm việc Thống kê đến giáp nhà ông Trần Trọng Toàn	<b>230</b>
		- Đoạn đường từ nhà ông Lê Văn Ninh đến hết nhà ông Nguyễn Thành Long	<b>340</b>
		- Đoạn đường từ Trung tâm Nông- Lâm- Ngư đến giáp đường làng KlotPoK đi Định Nhi	<b>300</b>
		- Đoạn đường quy hoạch phía Tây nhà ông Võ Trọng Hoài đến giáp ngã ba sân vận động (phía Nam lô đất của ông Trần Xuân Thanh)	<b>200</b>
		- Đoạn đường chữ U từ nhà ông Thái- Huệ, đường bao ven sông Kôn đến giáp quán cà phê Dốc Tỉnh	<b>340</b>
		- Đoạn đường từ nhà ông Bùi Văn Hải (Bộ) đến giáp Suối Cạn	<b>340</b>
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Liên đến giáp lô đất ông Nguyễn Cẩm Trà	<b>240</b>
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp nhà ông Lê Văn Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	<b>240</b>
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	<b>240</b>
5	Các khu vực còn lại trong thị trấn	- Đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến giáp lô đất ông Nguyễn Ngọc Diệp	<b>240</b>
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp đường phía Đông Trung tâm Y tế huyện đến giáp đường làng Hà Ron đi làng L7	<b>240</b>
<b>II</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		80

1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	- Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũ) đến cầu Cây Da	120
		- Đoạn từ Cầu Cây Da đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	200
		- Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem	120
		- Đoạn từ cầu Hà Ron đến cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị)	230
		- Đoạn từ cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị) đến hết trường nội trú	170
		- Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo	130
2	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 8 (Giá đất ở tại nông thôn)	

**BẢNG GIÁ SỐ 10**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

(ĐVT: 1000đ/m<sup>2</sup>)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ</b>		
1	An Dương Vương	- Trọn đường	18.000
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	3.200
		- Từ giáp phía nam trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	2.200
		- Từ ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	1.800
		- Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dứa	1.200
		- Từ Cầu Suối Dứa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	850
		- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (đèo Cù Mông)	650
3	Bà Triệu	- Trọn đường	4.500
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Trọn đường (Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh )	4.500
5	Bạch Đằng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	3.300

		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	4.500
		- Đoạn còn lại	3.100
6	Biên Cương	- Trọn đường	<b>5.500</b>
7	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường	4.500
8	Bùi Cẩm Hồ	- Trọn đường (Đ.số 3, L/giới 18m -Khu QH TĐC DC đông Võ Thị Sáu)	2.800
9	Bùi Đức Sơn	- Trọn đường (Đ.số 14: L/giới 14m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh	2.300
10	<b>Bùi Huy Bích</b>	- Trọn đường (Lộ giới 11m - Khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	760
11	Bùi Hữu Nghĩa	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	4.200
12	Bùi Điền (đường số 11)	- Lộ giới 8m: từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHC Bông Hồng)	1.600
13	Bùi Thị Nhạn (đường số 13)	- Lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	2.600
14	<b>Bùi Tuyên</b>	- Trọn đường (Lộ giới 19 mét -Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.250
15	Bế Văn Đàn	- Đường lộ giới 8m: Từ 71 Tây Sơn đến đơn vị D50	3.800
16	Chi Lăng	- Từ đường Tây Sơn đến công vào Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn	1.500
		- Đoạn còn lại	680
17	Cần Vương	- Trọn đường	4.500
18	Cao Thắng	- Lộ giới 7,5m (Khu QH Quân đoàn 3)	<b>5.000</b>
19	Chương Dương	- Trọn đường, lộ giới 20m	11.000
20	Cổ Loa	- Trọn đường (Khu QH Biệt thự 979)	5.200
21	Cao Bá Quát	- Trọn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	4.200
22	<b>Cao Xuân Dục</b>	- Hẻm 101H nối đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu, phường Hải Cảng	<b>8.400</b>
23	<b>Chu Huy Mân</b>	- Lộ giới 20m (Khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.650
24	Chu Văn An	- Trọn đường (lộ giới 16m- Khu sân bay)	7.000

25	Chàng Lúa	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.300
26	Châu Văn Liêm	- Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (LG 10m)	3.400
27	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	4.200
28	Dã Tượng	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	5.200
29	Diên Hồng	- Từ Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai	8.400
		- Đoạn còn lại	9.000
30	Duy Tân	- Trọn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	3.300
31	<b>Dương Văn An</b>	- Trọn đường (Lộ giới 11m -Khu Tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	1.450
32	<b>Đào Cam Mộc</b>	- Trọn đường (Lộ giới 10m -Khu Tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	1.450
33	Đào Duy Anh	- Đường số 7 lộ giới 11m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.900
34	Đường 1/5	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	3.300
		- Đoạn còn lại	2.000
35	Đường 31/3	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	8.400
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	15.000
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	13.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	4.000
36	Đường Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Thanh Nghị	6.200
37	Đào Duy Từ	-Trọn đường (Tr.đó có đường Đào Duy Từ nối dài - Khu QHDC Hồ sinh thái Đ.Đa)	4.500
38	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Cổng ông Cát (trên chợ Dinh)	4.200
		- Đoạn còn lại	3.000
		- Các đường xung quanh Chợ Dinh	1.800
39	Đổng Đa	- Trọn đường	5.400



40	Đình Bộ Lĩnh	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	4.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết công Kho mía đường	2.800
		- Đoạn còn lại	1.500
41	Điện Biên Phủ	- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Sơn (đường cũ)	3.200
		- Từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường (Khu đông Điện Biên Phủ)	5.200
42	<b>Đoàn Văn Cát</b>	- Lộ giới 18m (khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.450
43	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường	3.400
44	Đô Đốc Bảo	- Lộ giới 12m: từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	10.000
45	Đặng Văn Chấn	- Lộ giới 6m (Từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	2.600
46	Đặng Thành Chơn	- Đường số 23: Lộ giới 9m - Khu Xóm Tiêu	2.300
47	Đặng Thùy Trâm	- Đường số 2, lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng	2.300
		Đoạn ngang chợ	2.800
48	Đặng Thai Mai	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Võ Liễu đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	6.500
49	Đặng Tiến Đông	- Đường số 7 lộ giới 14 - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.300
50	Đặng Văn Ngữ	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Đông Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đông Đa)	5.200
51	Đội Cấn	- Trộn đường (đường số 2: Lộ giới 11m - Trại gà 2)	3.300
52	<b>Đội Cung</b>	- Lộ giới 18 mét (Khu Tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	2.250
53	Đào Doãn Địch	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.200
54	Đặng Đoàn Bằng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.200
55	Đình Công Tráng	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	5.200

56	Đặng Dung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.400
57	Đặng Huy Trứ	- Đường số 11: Đoạn ngang chợ- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.300
58	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	3.300
59	Đặng Trần Côn	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đông Đa)	4.400
60	Đào Phan Duân	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.300
61	Đinh Liệt	- Trộn đường	2.300
62	Đặng Xuân Phong	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.200
63	Hoàng Diệu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
64	Hà Huy Giáp	- Đường ố 4, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.800
65	Hà Huy Tập	- Trộn đường	7.000
66	Hàm Nghi	- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	7.000
		- Đoạn còn lại	<b>5.400</b>
67	Hàm Tử	- Trộn đường	5.600
68	Hàn Mặc Tử	- Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp cầu)	10.000
69	Hàn Thuyên	- Trộn đường	3.800
70	Hải Thượng Lãn Ông	- Trộn đường	5.200
71	Hai Bà Trưng	- Trộn đường	7.000
72	Hùng Vương	- Từ Cầu Đôi đến giáp Cầu Sông Ngang	6.200
		- Đoạn còn lại	6.700
73	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đông Đa	7.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	3.800
74	<b>Hoàng Thúc Trâm</b>	- Lộ giới 10 mét (Khu Tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	1.450
75	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba QL 1D đến khu tập thể ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện)	5.700

		- Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	1.400
76	Hồ Biểu Chánh	- Đường số 6, lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.300
77	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18: Lộ giới 11m - Khu quy hoạch xóm Tiêu	2.800
78	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	7.000
79	Hoàng Minh Thảo	Đường số 6: - Lộ giới 12m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
		- Lộ giới 19->20m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.400
80	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái	8.400
		- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng	7.000
		- Đoạn còn lại	4.700
81	Hoàng Văn Thái	- Đường số 2: + Đoạn lộ giới 18m; Từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.800
		+ Đoạn lộ giới 19,5m: Từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.300
82	Hoàng Xuân Hãn	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (LG10m)	3.300
83	<b>Huỳnh Côn</b>	- Đường số 6 (khu Tây Võ Thị Sáu)	2.400
84	Huỳnh Đăng Thor	- Đường số 23B + 23C: Từ đường số 6 đến hết đường số 23C - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
85	<b>Huỳnh Minh</b>	- Lộ giới 11m ( khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.450
86	<b>Huỳnh Ngọc Huệ</b>	- Lộ giới 15,5m (khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2.250
87	Huỳnh Tấn Phát	- Đường số 12: lộ giới 36m - Khu QHDC Đảo 1B	6.200

		Bắc Sông Hà Thanh	
88	<b>Huỳnh Thị Cúc</b>	- Lộ giới 11m (khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	760
		- Đường số 12: - Từ đường số 10 đến đường số 9 (L/ giới 21m - quay mặt chợ)-	3.300
		Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	
89	Huỳnh Thị Đào	- Từ giáp đường số 9 đến đường số 15 (đoạn còn lại- LG18m)-	2.800
		Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	
		- Đường số 6: lộ giới 12m - Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.300
90	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	5.700
91	<b>Hồ Huấn Nghiệp</b>	- Lộ giới 11m ( khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.450
92	Hồ Sĩ Tạo	- Trộn đường lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đông Đa)	4.200
93	<b>Hồ Tá Bang</b>	- Đường số 14: từ đường Xuân Thủy đến đường Lý Thái Tổ (khu Xóm Tiều)	2.400
94	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.200
95	Khúc Hạo	- Đường số 19, lộ giới 11m- Khu QHDC Xóm Tiều	3.000
96	Kim Đồng	- Trộn đường	5.000
97	La Văn Tiến	- Đ.số 9- LG10m: Từ đường Lê Công Miển đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.300
98	<b>Lê Bá Trinh</b>	- Đường số 5 (Khu DC Tây Võ Thị Sáu)	2.500
99	<b>Lê Cơ</b>	- Đường số 1 (Khu DC Tây Võ Thị Sáu)	2.300
		- Từ Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi nổi dài	9.000
100	Lê Đức Thọ	- Từ ngã 4 đường Lê Lợi nổi dài đến giáp ngã tư Đặng Văn Ngữ	8.400
		- Đoạn còn lại	7.000
101	Lê Đại Hành	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà	3.900

		Thanh)	
102	Lê Công Miễn	- Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến giáp đường La Văn Tiến	3.400
		- Đoạn còn lại	1.700
103	Lê Đình Chinh	- Đường số 20: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.300
104	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	15.000
		- Từ giáp ngã 4 Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	14.000
		- Đoạn còn lại	12.500
105	Lê Lai	- Trọn đường	5.000
106	Lê Lợi	- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	11.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng	7.800
		- Từ đường Bạch Đằng - đến giáp đường Lê Đức Thọ (khu QHDC Hồ Sinh thái)	7.000
		- Từ đường Lê Đức Thọ đến đường Đồng Đa (khu QHDC Hồ sinh thái)	7.800
107	<b>Lê Tấn Quốc</b>	- Lộ giới 14m (Khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2.250
108	Lê Thánh Tôn	- Trọn đường	9.000
109	Lê Thanh Nghị	- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	5.700
		- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	4.500
		- Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	3.400
		- Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	2.000
110	Lê Trung Đình	- Đường số 10: lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.300
111	<b>Lê Tuyên</b>	- Lộ giới 11m (khu Tái định cư phường Bùi Thị	760

		Xuân)	
112	Lê Văn Hữu	- Trọn đường	1.500
113	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Điều Tri đến giáp Cầu An Phú	<b>6.700</b>
		- Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	<b>5.400</b>
		- Từ ngã 3 đường vào Cty Bia đến hết Cây Xăng đầu Binh Đoàn 15	<b>5.000</b>
114	<b>Lý Tế Xuyên</b>	- Đường số 4 (khu Tây Võ Thị Sáu)	2.300
115	Lý Thường Kiệt	- Trọn đường	14.000
116	Lý Thái Tổ	- Trọn đường	5.000
117	Lý Tự Trọng	- Trọn đường	5.000
118	Lữ Gia	- Trọn đường	4.200
119	Lê Thị Hồng Gấm	- LG 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	3.400
120	Lý Chiêu Hoàng	- Trọn đường	6.500
121	Lý Tử Tấn	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đông Đa)	3.300
122	Lê Anh Xuân	- Đường số 8: lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.300
		- Đường số 9: lộ giới 10,5m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.900
123	Lê Trọng Tấn	- Đường số 16: lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.800
124	Lê Văn Chân	- Trọn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.200
125	Lê Văn Hưng	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.300
126	Lê Văn Trung	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.300
127	Lê Văn Tú	- Đường số 3A: lộ giới 14m - Khu QHDC Bông Hồng	2.300
		- Đường số 12: lộ giới < 10m - Khu QHDC Bông Hồng	1.600
128	Lê Văn Thiêm	- Đường số 11, LG 18m (quy mặt chợ): Từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.800
129	Lưu Hữu Phước	- Đ/số 5: Từ Lê Lợi nối dài đến Phan Châu Trinh	5.000

		(Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	
130	Lưu Trọng Lư	- Đường số 1: lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.300
131	Lương Thế Vinh	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.200
132	Lương Định Cửa	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	5.000
133	Lê Duân	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh	12.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	15.000
134	Lê Quý Đôn	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
135	Lê Xuân Trữ -( Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp Nguyễn Lương Bằng (L.giới 9m)	5.000
		- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	14.000
136	Lưu Văn Lang	- Đường số 4: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	3.000
137	Lý Chính Thắng	- Đường số 17B: lộ giới 13m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
138	Lý Văn Bưu	- Đường số 13: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
139	Mạc Thị Bưởi	- Đường số 4: lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.300
140	Mai An Tiêm	- Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)	2.300
141	<b>Mai Chí Thọ</b>	- Lộ giới 20 mét (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.750
142	Mai Hắc Đế	- Trọn đường	4.200
143	Mai Xuân Thưởng	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức Thắng	15.000
		- Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trần Hưng Đạo	10.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	6.500
144	Nam Cao	- Đường số 6, LG10m: từ đường số 1 đến đ/số 11	2.300

		(Khu QHDC Bông Hồng)	
145	<b>Ngô Bàn</b>	- Đường số 5A: Từ đường Thành Thái đến đường Xuân Thủy, (LG15m -Khu Xóm Tiêu)	3.700
146	Ngô Chi Lan	- Đường số 16A: lộ giới 8m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.400
147	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (đường qua kho lạnh)	5.000
148	Ngô Mây	- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	11.500
		- Đoạn còn lại	9.000
149	Ngô Quyền	- Trộn đường	5.000
150	Ngô Thị Sĩ	- L/G10m: từ đường Chê Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố - khu QHDC Trại Gà	3.200
151	Ngô Thời Nhiệm	- Trộn đường	4.500
152	Ngô Văn Sở	- Trộn đường	4.200
153	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chê Lan Viên (LG 10m)	3.500
154	Ngô Đức Đệ	- Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tô đến lô 105 Ngô Gia Tự)	2.800
155	Ngô Sĩ Liên	- Trộn đường - (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.800
156	Ngô Gia Khảm	- Đường số 8, lộ giới 17m: Từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh Thái Đồng Đa)	5.200
157	Ngô Lê Tân	- Đ/số 8, lộ giới 12m: từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.300
158	Ngô Trọng Thiên	- Đ/số 6, LG15m: từ đường số 5 đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	5.000
159	<b>Nguyễn An Khương</b>	- Lộ giới 14 mét (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.250
160	<b>Nguyễn Chí Diệu</b>	- Lộ giới 12 mét (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.050
161	Nguyễn Đình Hoàng	- Đ/số 1: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Thị Sáu (khu QHDC đông Võ Thị Sáu)	2.700
162	<b>Nguyễn Đức Cảnh</b>	- Lộ giới 33m (khu Tái định cư phường Bùi Thị	2.250



		Xuân)	
163	Nguyễn Hữu Quang	- Đường số 5: lộ giới 12m, từ đường Nguyễn Văn đến đường Đặng Thai Mai - Khu quy hoạch dân cư Đông bên xe khách Trung tâm)	4.500
164	Nguyễn Hữu Tiến	- Đường số 16B: lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Lý Văn Bưu) - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.700
165	Ngọc Hân Công Chúa	- Trộn đường (đường Trần Phú nối dài)	5.500
166	<b>Nguyễn Công Hoan</b>	- Lộ giới 11m ( khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.450
167	Nguyễn Công Trứ	- Trộn đường	7.800
168	Nguyễn Cư Trinh	- Đ/số 7, lộ giới 12m: từ đ/số 1 đến đ/số 8 (Khu QHDC đông Võ Thị Sáu)	2.600
169	Nguyễn Hồng Đạo	- Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	3.800
170	Nguyễn Thi	- Đ/số 7, LG15m: từ Lê Đức Thọ đến đ/số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	5.200
171	Nguyễn Bèo	- Đường số 8: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.300
172	Nguyễn Diêu	- Trộn đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	2.800
173	Nguyễn Du	- Trộn đường	4.700
174	Nguyễn Dữ	- Đường vào nhà máy oxyzen (phần đất liền)	3.300
175	Nguyễn Huệ	- Từ đầu đường (giáp đường Cô Loa) đến giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	9.000
		- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	10.000
176	Nguyễn Hiền	- Đường số 14: lộ giới 7m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	1.400
177	Nguyễn Hoàng	- Đường số 1: lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	5.000
		- Đ/số 9 (nối Đảo A-B): lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.800

178	Nguyễn Khắc Viện	- LG10m: từ đường Nguyễn Văn đến đường Châu Văn Liêm-khu QHDC Trại gà	3.300
179	Nguyễn Khoa Chiêm	- Đường số 22: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.300
180	Nguyễn Lạc	- Trọn đường	4.500
181	Nguyễn Lữ	- Trọn đường	6.700
182	Nguyễn Nhạc	- Trọn đường	5.400
183	<b>Nguyễn Phăng</b>	- Lộ giới 14m (khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.050
184	Nguyễn Phong Sắc	- Đường số 5: Lộ giới 15m - khu QHDC Xóm Tiêu	3.500
185	Nguyễn Quảng	- Đường số 10: Lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
186	Nguyễn Thái Học	- Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây	10.000
		- Đoạn còn lại	8.400
187	Nguyễn Thiện Thuật	- Trọn đường	3.800
188	Nguyễn Thiếp	- Trọn đường	4.500
189	Nguyễn Trãi	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân	6.500
		- Đoạn còn lại	4.200
190	Nguyễn Khuyến	- Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.400
191	<b>Nguyễn Trọng</b>	- Lộ giới 14m (Khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2.250
192	Nguyễn Trọng Tri	- Trọn đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.300
193	Nguyễn Tri Phương	- Trọn đường	2.600
194	Nguyễn Văn Bé	- Trọn đường	4.500
195	Nguyễn Văn Trỗi	- Trọn đường	4.200
196	Nguyễn Văn Huyền	- Đường số 4B: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
197	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lý Thái Tô đến giáp đường Ngô Mây	5.000

		- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	9.000
		- Đoạn còn lại	5.000
198	Nguyễn Thị Yên	- Đ/số 5, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.300
199	Nguyễn Thái Bình	- Đ/số 4, LG15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến đ/số 8 (K.HDC Hồ Sinh thái Đ.Đa)	5.000
200	Nguyễn Thanh Trà	- Đường số 9: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
201	Nguyễn Tư	- Trộn đường	9.500
202	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	2.600
203	Nguyễn Trường Tô	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.800
204	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	2.800
205	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - Trại gà 2)	3.500
		- Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách TT)	5.000
206	Nguyễn Viết Xuân	- Trộn đường (Đường số 1: Lộ giới 10m- Trại Gà 2)	3.500
207	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông XM, LG 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Cty DVCNHH)	3.300
208	Nguyễn Thị Định	- Trộn đường, lộ giới 15m (từ đường Ngô Mây đến đường Tây Sơn)	7.000
209	Nguyễn Trung Trực	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.200
210	Nguyễn Xuân Ôn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.200
211	Nguyễn Khoái	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.900
212	Nguyễn Phi Khanh	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.300
213	Nguyễn Bá Huân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đông Đa)	2.800
214	Nguyễn Cảnh Chân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đông Đa)	2.800
215	Nguyễn Chánh	- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám	7.000
		- Đoạn còn lại	3.300

216	Nguyễn Duy Trinh	- Trộn đường	4.500
217	Nguyễn Gia Thiều	- Trộn đường, lộ giới 5m (Khu QH Đầm Đông Đa)	2.800
218	Nguyễn Hữu Cầu	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đông Đa)	2.800
219	Nguyễn Hữu Thọ	- Trộn đường, lộ giới 14m (Khu QH Đầm Đông Đa)	5.700
220	Nguyễn Nghiêm	- Đường số 17: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.300
221	Nguyễn Văn Siêu	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đông Đa)	4.200
222	Nguyễn Biểu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.200
223	Nguyễn Bình Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
224	Nguyễn Huy Tường	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
225	Nguyễn Tất Thành	- Từ giáp đường An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	19.000
		- Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường sắt	17.000
		- Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường sắt	9.000
226	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga HK)	13.600
		- Đoạn còn lại (lộ giới 16 m- Khu sân bay)	10.500
227	Nguyễn Phúc Lan	- LG9m: Từ đường Chế Lan Viên đến đường Mai Hắc Đế - khu QHDC Trại gà	2.300
228	Nguyễn Thượng Hiền	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.200
229	Nguyễn Trân	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.200
230	Nguyễn Trung Ngạn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.200
231	Nguyễn Văn Tâm	- Đường số 8 và đường số 15: trộn đường - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.300
232	Nguyễn Xí	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.800
233	Ông Ích Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.200
234	Phạm Cự Lượng	- Trộn đường (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.300
235	Phạm Hồng Thái	- Trộn đường	7.800
236	Phạm Ngọc Thạch	- Trộn đường (lộ giới 14m)	7.800
237	Phạm Ngọc Thảo	- Đường số 8: lộ giới 14,5m - khu QHDC Đảo 1B	2.500

		Bắc Sông Hà Thanh	
238	Phạm Ngũ Lão	- Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học	5.600
		- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp HTX nước mắm Thăng Lợi	3.300
		- Đoạn còn lại	1.400
239	Phạm Hùng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Đỗ Đốc Bảo đến giáp Nguyễn Lương Bằng (LG16m)	11.000
	- Khu QH biệt thự	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	15.000
240	Phan Huy Chú	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.200
241	<b>Phan Trọng Tuệ</b>	- Lộ giới 20m (khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.650
242	Phạm Cần Chính	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tổng Phước Phổ (Lgiới 9m)	2.300
243	Phạm Huy Thông	- Đ/số 11: + Từ đ/số 2 đến giáp đ/số 4 - Khu QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
		+ Từ đ/số 4 đến giáp đ/số 6 -Khu QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh	2.300
244	Phạm Tông Mai	- Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.300
245	Phạm Thị Đào	- Trộn đường (gồm đường số 10 và 13 -Khu QHDC Bông Hồng)	2.300
246	Phan Bá Vành	- Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.900
247	Phan Huy Ích	- Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.800
248	Phan Kế Bính	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.500
249	Phan Phú Tiên	- Đường số 13: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.300
250	Phan Văn Trị	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.200
251	Phan Đăng Lưu	- Trộn đường	6.000
252	Phan Đình Phùng	- Trộn đường	9.500

253	Phan Bội Châu	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	13.000
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	15.000
		- Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại	7.000
254	Phan Chu Trinh	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến công Cảng Quy Nhơn	7.800
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	6.500
255	Phùng Khắc Khoan	- Trọn đường	5.000
256	Phó Đức Chính	- Trọn đường	5.600
257	Phan Văn Lân	- Trọn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	3.300
258	Quốc lộ 1D	- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ	3.200
		- Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Hoàng Văn Thụ	6.400
		- Từ ngã 3 Hoàng Văn Thụ đến giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học	9.000
		- Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liễu	8.000
		- Từ giáp ngã ba đường Võ Liễu đến Km 11	950
		- Từ Km 11 đến Km 15	2.700
		- Từ Km15 đến giáp ranh giới Phú Yên	1.000
259	Tạ Quang Bửu	- Đ/số 2:+ Đoạn ngang chợ: LG18m - Khu QHDC Đảo 1A bắc Sông Hà Thanh	5.000
		+ Các đoạn còn lại của đường số 2	3.900
260	Tăng Bạt Hổ	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	9.500
		- Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	13.000
		- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	15.000
		- Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn	12.000

		- Đoạn còn lại	7.000
261	Tây Sơn	- Từ giáp ngã 3 An Dương Vương đến ngã 5 Nguyễn Thái Học	11.500
262	Tô Hiến Thành	- Trộn đường	5.000
263	Tổ Hữu	- Đường số 9: lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.400
		- Đường số 15: lộ giới 20m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.400
264	Tô Ngọc Vân	- Đ/số 3, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.300
265	Tôn Thất Bách	- Đ/số 4: Từ đường Nguyễn Văn đến đ/số 5 (Khu QHDC đông Bến xe khách TT)	4.500
266	Tôn Thất Đạm	- Đường số 12: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.300
267	Tổng Phước Phổ	- Trộn đường (Khu QH DC Trại Gà)	3.300
268	Thái Văn Lung	- Đường số 10: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.300
269	Thanh Niên	- Trộn đường (Từ UBND phường Ngô Mây đến giáp đường Lý Thái Tổ)	2.800
270	Tháp Đôi	- Trộn đường	4.000
271	<b>Tú Mỡ</b>	- Đường số 2 (khu Tây Võ Thị Sáu)	2.400
272	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.800
273	Trạng Quỳnh	- Trộn đường (đường vào khu Tập thể hạt điều)	2.800
274	Trần Độc	- Trộn đường	4.500
275	<b>Trần Đức Hòa</b>	- Lộ giới 14m (Khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	3.100
276	Trần An Tư	- Trộn đường	5.600
277	Trần Bình Trọng	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	5.000
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.600
		- Đoạn còn lại	2.600
278	Trần Cao Vân	- Trộn đường	7.000

279	Trần Can	- Đường số 12: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.300
280	Trần Hưng Đạo	- Từ Cầu Đôi đến đường Trần Quốc Toàn	6.000
		- Từ Trần Quốc Toàn đến ngã ba Đông Đa	6.500
		- Riêng đoạn trước nhà có đường ray	4.200
		- Ngã ba Đông Đa-> giáp đường Lê Thánh Tôn	13.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Công Hải đoàn 48)	8.400
281	Trần Nhân Tông	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	2.800
282	Trần Phú	- Trọn đường	11.500
283	Trần Quang Diệu	- Trọn đường	4.900
284	<b>Trần Quốc Hoàn</b>	- Lộ giới 24 mét (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	3.500
285	Trần Quốc Toàn	- Trọn đường	4.500
286	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	15.000
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	13.500
287	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	4.200
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	15.000
288	<b>Trần Thị Liên</b>	- Lộ giới 11m (Khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	760
289	Trần Thị Lý	- Đ/số 7, LG5m: từ đường Lê Công Miến đến đ/số 10(Khu QHDC Bông Hồng)	2.300
290	Thi Sách	- Trọn đường (Từ nhà 315/5 Nguyễn .T.M. Khai đến nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	3.400
291	<b>Trần Văn Cận</b>	- Lộ giới 11m ( khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.450
292	Trần Văn Ớn	- Trọn đường	6.300
293	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)	2.800
294	Tô Vĩnh Diện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp Đô)	3.800



		Độc Bảo)	
295	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	4.500
296	Trần Văn Kỳ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiêu	2.800
297	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiêu	2.800
298	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiêu	3.800
299	Trần Anh Tông	- Trọn đường, lộ giới 16m (Khu QH quân đội 224)	5.800
300	Trần Khánh Dư	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.900
301	Trần Nhật Duật	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.900
302	Trần Quang Khải	- Trọn đường, lộ giới 15m (Khu QH quân đội 224)	5.200
303	Trương Định	- Trọn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	7.000
304	Trần Quý Khoáng	- Trọn đường (Khu QH XN quốc doanh Ô tô)	3.300
305	Tôn Thất Tùng	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.500
306	Tản Đà	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.300
307	Trịnh Hoài Đức	- Đường số 5: lộ giới 12 m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.700
308	Trần Huy Liệu	- Trọn đường, lộ giới 16m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	5.000
309	Trần Thị Lan	- Đường số 19B: lộ giới 13m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.100
310	Trần Văn Giáp	- Đường số 3: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.900
311	Trừ Văn Thố	- Đ/số 7,: LG12m (đoạn ngang chợ) - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.800
312	Tôn Đức Thắng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	9.400
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	11.500
		- Khu QH biệt thự - Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Thái Học	13.600
313	Trường Chinh	- Trọn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	13.000
314	Trần Nguyên Đán	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	4.700
315	Trương Minh Giảng	- LG 10m: từ đường Chê Lan Viên đến đường Ngô	3.300

		Tất Tố - khu QHDC Trại Gà	
316	Trương Vĩnh Ký	- Đường số 10: lộ giới 16m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.800
		- Đường số 14: lộ giới 9m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.300
317	<b>Văn Tiến Dũng</b>	- Lộ giới 20 mét (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.750
318	Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	4.700
		- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ	13.000
319	Võ Lai	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi	9.000
		- Đoạn còn lại	5.700
320	Võ Mười	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương	4.200
		- Đoạn còn lại	3.900
321	<b>Võ Nhâm</b>	- Lộ giới 14m (khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	4.100
322	Võ Thị Sáu	- Trọn đường	4.200
323	Võ Văn Dũng	- Trọn đường	4.200
324	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	6.800
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	15.000
325	Vũ Đình Huấn	- Đường số 15A: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
326	Vũ Thị Đức	- Đường số 13A: lộ giới 8m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.400
327	Vũ Huy Tấn	- Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.300
328	Võ Duy Dương	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16->đường số 21- Khu xóm Tiêu)	2.800
329	Võ Liệu	- Trọn đường (L.giới 22m; Khu QHĐV đông Bến xe-hướng Tây Bắc)	11.500

330	Võ Đình Tú	- Trọn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.800
331	Võ Phước	- Đường số 4: lộ giới 12m - khu QHDC Bông Hồng	2.300
332	Võ Văn Tân	- Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	5.200
		- Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	3.300
333	<b>Võ Xuân Hoài</b>	- Lộ giới 14 mét (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.250
334	<b>Xuân Diệu</b>	- Từ giáp đường Kim Đồng đến giáp đường Nguyễn Thiếp	10.000
		- Đoạn còn lại	15.000
335	Xuân Thủy	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch xóm Tiêu)	3.400
336	Ý Lan	- Trọn đường	8.400
337	Yết Kiêu	- Trọn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
<b>II CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:</b>			
1	<b>Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng</b>		
	- Đường số 1: lộ giới 20m		2.900
2	<b>Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng</b>		340
3	<b>Khu dân cư khu vực 3 phường Ghềnh Ráng</b>		
	Đường số 2, 4, 5 và 6	Lộ giới 7m	1.100
	Đường số 8	Lộ giới 6m	750
	Đường số 9	Lộ giới 4m	420
	Đường số 7 và 10	Lộ giới 3m	380
4	<b>Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghềnh Ráng (theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định)</b>		
	- Các lô đất mặt tiền giáp đường Chế Lan Viên dự kiến nối dài, có lộ giới 20m		2.000
	- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 12,5m đến 14m		1.800
	- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 11m		1.600
	(Các lô đất có hai mặt tiền đường thì áp dụng đơn giá đất của đường có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2)		

5	<b>Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão)</b>		
	- Các đường nội bộ còn lại		3.100
6	<b>Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão)</b>		2.300
7	<b>Khu quy hoạch dân cư - dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm</b>		
	- Các lô đất quay mặt tiền đường có lộ giới <12m		3.900
8	<b>Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)</b>		
	- Các đường nội bộ còn lại		3.100
9	<b>Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ</b>		
	Đường lộ giới 6m (Lý Thái Tổ - Đặng Dung)		3.900
10	<b>Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cừ</b>		
	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		2.600
11	<b>Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)</b>		
	- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m		5.200
12	<b>Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)</b>		
	Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	4.200
	Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.900
	Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	2.300
	Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)	2.900
	Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.900
	Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	2.900
	Đường lộ giới từ 15m đến <18m		3.600
	Đường lộ giới từ 10m đến <15m		2.900
	Đường lộ giới từ <10m		2.300
13	<b>Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng</b>		
	- Đường nội bộ trên 10m (từ công giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		2.900
	- Các đường nội bộ khác		2.300
14	<b>Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ</b>		

	- Đường có lộ giới dưới 14m		3.900
	- Đường lộ giới 10m		3.300
	- Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		2.300
15	<b>Khu dân cư Bàu Sen</b>		
	- Đường lớn thẳng từ Nguyễn Thái Học vào đến đường bao		3.700
	- Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		2.200
16	<b>Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ)</b>		2.800
17	<b>Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỳ</b>		
	- Đường từ đường Trần Thị Kỳ đi vào		3.300
	- Các đường nội bộ		2.800
18	<b>Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỳ)</b>		2.800
19	<b>Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng</b>		
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	2.800
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	2.300
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	2.300
20	<b>Khu QH biệt thự Ga Hàng không</b>		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		13.000
21	<b>Khu tập thể Bộ đội Trinh sát</b>		
	- Các đường nội bộ		3.600
22	<b>Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>		
	- Các đường nội bộ		3.600
23	<b>Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng</b>		
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		3.700
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.500
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		1.800
24	<b>Khu TĐC mở rộng trường Hải Cảng (khu viễn thông)</b>		
	Đường số 2	- Lộ giới 14m	4.800

	Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	3.100
25	<b>Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)</b>		
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		5.000
	- Các đường nội bộ còn lại		3.800
26	<b>Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn</b>		
	- Đường lộ giới 6m		2.000
	- Đường lộ giới 8m		2.700
27	<b>Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đồng Đa</b>		
	- Đường số 2	Từ đường Lê Đức Thọ đến giáp đường Đặng Văn Ngữ	5.200
28	<b>Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)</b>		
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m	500
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 3m$ đến $\leq 4m$	400
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 2m$ đến $< 3m$	320
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới < 2m	300
29	<b>Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)</b>		
	Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m	2.600
		- Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	1.900
30	<b>Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)</b>		
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Lộ giới < 5m	1.050
31	<b>Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2 )</b>		
	- Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới < 8m	1.250
32	<b>Khu quy hoạch dân cư đoạn quản lý đường bộ cũ (Phường Đồng Đa)</b>		
	- Lô A và các lô số 1 đến số 6		2.600
	- Các lô còn lại		2.300
33	<b>Khu quy hoạch tây Võ Thị Sáu</b>		

	Đường số 3	- Lộ giới 10m ( 2-6-2)	2.300
	Đường số 5B	- Lộ giới 11m (3-6-2)	2.400
	Đường số 7	- Lộ giới 10m ( 2-6-2)	2.300
	Đường số 5A	- Lộ giới 7m	1.700
34	<b>Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ</b>		
	- Hoa Lư (nối dài)	- Lộ giới 27,5m (Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 4)	5.000
	- Đường số 1	- Lộ giới 22m	4.500
	- Đường số 2	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường số 3	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường số 4	- Lộ giới 19m	3.900
	- Đường số 5	- Lộ giới 18m	3.300
	- Đường số 6	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường số 7	- Lộ giới 18m	3.900
	- Đường số 8	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	2.800
	- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m		4.500
35	<b>Khu TĐC dự án nâng cấp đê Đông (gần núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)</b>		
	- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		320
36	<b>Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:</b>		
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Tri đến giáp Nam Trần số 1 Đê khu Đông		1.100
	- Đoạn từ Bắc Trần số 1 đến Nam Trần số 2		500
	- Đoạn từ Bắc Trần số 2 đến Nam Trần số 3		400
37	<b>Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình</b>		
	- Đường lộ giới 22m		2.300
	- Đường lộ giới 16m		1.900

	- Đường lộ giới 14m		1.700
	- Đường lộ giới 12m		1.400
	- Các đường nội bộ lộ giới 6m		780
38	<b>Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình</b>		
	- Đường lộ giới 10m		1.500
	- Đường lộ giới 12m		1.900
39	<b>Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình</b>		
	- Đường lộ giới 10m		1.500
	- Đường lộ giới 12m		1.900
40	<b>Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình</b>		
	- Đường lộ giới 10m		1.300
41	<b>Khu quy hoạch dân cư xung quanh chợ Dinh phường Nhơn Bình</b>		
	- Đường số 6, lộ giới 11m	- Trộn đường	1.700
	- Đường bê tông hiện trạng, LG 12m	- Đoạn từ giáp đường số 4 đến đường số 2	1.700
	- Đường số 4, lộ giới 14m	- Trộn đường	1.900
	- Đường số 3, lộ giới 15m	- Đoạn trước chợ: Từ giáp đường số 1 đến giáp mương thoát nước	2.300
		- Đoạn trước chợ: Từ giáp mương thoát nước đến giáp đường số 1	2.700
	- Đường số 2, lộ giới 18m	- Đoạn còn lại: Từ giáp đường số 1 đến giáp đường bê tông hiện trạng	2.300
		- Đoạn trước chợ: Từ giáp đường số 2 đến giáp đường số 3 và 4	3.100
	- Đường số 1, lộ giới 20m	- Đoạn còn lại	2.700
42	<b>Khu quy hoạch dân cư khu vực 2-6 phường Nhơn Bình</b>		
	- Đường quy hoạch lộ giới 12m		<b>3.700</b>
	- Đường quy hoạch lộ giới 25m	- Đoạn trước kênh mương	<b>4.100</b>
43	<b>Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú</b>		
	- Đường lộ giới 8m		950



	- Đường lộ giới 10m	(Xung quanh chợ)	1.900
	- Đường lộ giới 14m		2.000
	- Đường lộ giới 20m		2.600
44	<b>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú</b>		
	- Các lô đường có lộ giới 18m		3.500
	- Các lô đường có lộ giới từ $\geq 10m$ đến 12m		2.800
	- Đường nội bộ có lộ giới $< 10m$		2.600
45	<b>Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu</b>		
a	- Tuyến đường từ Q/lộ 1A (ngã ba đường lên C/ty Bia hoặc ngã ba Hàm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành		
	+ Đoạn từ ngã ba QL1A-đường vào Công ty bia (ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ngã 4 đường trục trung tâm		2.300
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		1.800
	+ Đoạn còn lại		780
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).		
	+ Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.500
	+ Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.150
	+ Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		780
	+ Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100 m đầu		
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu CN Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)		
	+ Đường đất lộ giới từ 5m trở lên		780
	+ Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m		580
	+ Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống		470
d	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A		
	+ Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền)		1.700

	quốc lộ 1A)		
	+ Đoạn tiếp theo cho đến 200m		1.500
	+ Đoạn còn lại		950
e	-Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu		
	+ Đường lộ giới từ 4m trở lên		570
	+ Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		330
46	<b>Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu</b>		
	- Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A		5.000
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m		3.500
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m		2.800
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m		2.350
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m		2.250
	-Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m (vị trí nằm sau lưng các lô mặt tiền giáp QL1A, quay mặt hướng đông)		2.050
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư		1.650
	- Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới <12m)		1.450
47	<b>Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân</b>		
	- Khu A giáp Quốc lộ 1A		3.300
	- Khu B: lộ giới 18m		2.250
	- Khu C: + lộ giới 10m - 11m		1.450
	- Khu D: + lộ giới 20m hướng Đông		2.250
	- Khu E: lộ giới < 10m		1.150
48	<b>Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân</b>		
	- Đường có lộ giới 11m		760
	- Đường có lộ giới 14m		1.050
	- Đường có lộ giới 18m		1.450
	- Đường có lộ giới 20m		1.650
	- Đường có lộ giới 33m		2.250

	- Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A	2.300
49	<b>Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân</b>	
	- Đường lộ giới 12m	680
	- Đường lộ giới 20m	780
50	<b>Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân</b>	
	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kê cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ)	2.600
a	- Đường vào khu dân cư phía Bắc và phía Nam chợ	2.300
	- Đường vào khu dân cư phía Đông chợ	1.800
b	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy	1.500
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào (phía Nam) Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Trường Quân đội cũ)	1.500
d	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân	1.600
e	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) đi Long Mỹ :	
	+ Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đạt (phía Nam) và giáp đường trung tâm Khu công nghiệp Phú Tài (phía Bắc)	1.350
	+ Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ	1.050
g	- Đường vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc	1.050
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc khu quy hoạch công nghiệp) :	
	+ Đường lộ giới từ 5m trở lên	680
	+ Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m	570
	+ Đường lộ giới dưới 2m trở xuống	470
51	<b>Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:</b>	
.1	<b>Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ</b>	
	- Đoạn từ đỉnh đèo Hoà Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam) và nhà ông Nguyễn Cốc (phía Bắc)	500
	- Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng	400

	+ Đoạn còn lại		300
	- Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Đước đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thành)		550
	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau ( đường đi vào suối nước khoáng)		450
	- Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến cầu chợ Chiều (đường rẽ đi sông Hà Thành)		270
	- Từ cầu chợ Chiều đến hết Trường tiểu học Cây Thở		250
	- Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên		
.2	<b><u>Khu tái định cư Long Mỹ- xã phước Mỹ</u></b>		
a	Đường lộ giới 24 m (đường số1)	+ Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42)	540
		+ Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)	540
		+ Ô I (lô góc kê lô 19)	520
		+ Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)	500
		+ Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)	500
		+ Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	500
		+ Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)	430
		+ Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)	430
		+ Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	430
		+ Ô H (lô đất 39 đường xà)	400
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Trọn đường	420
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Trọn đường	420
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	470
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	470
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	470
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà )	340
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Trọn đường	420
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Trọn đường	350

h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Các đoạn còn lại	270
.3	<b>Các khu vực khác còn lại (ngoài khu quy hoạch Long Mỹ)</b>		
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		130
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		100
	Các khu vực khác còn lại		70
52	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Châu</b>		70
53	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hải</b>		
	- Các lô đất đường liên xã		320
	- Đất khu dân cư còn lại		220
54	<b>Đất ở khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải</b>		
	- Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội (đường BTXM)		<b>320</b>
	- Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6		<b>300</b>
55	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Lý</b>		
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		640
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		430
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		320
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		250
	- Đất khu dân cư còn lại		220
56	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hội</b>		
	Tuyến đường ĐT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	<b>320</b>
	Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn -Nhơn Hội) đến giáp ngã tư bên đò Hội Lợi	250
		Đoạn từ giáp ngã tư bên đò Hội Lợi đến giáp cầu Bản, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	220

	Các khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		180
57	<b>Đất ở Khu TĐC Tiểu dự án vệ sinh môi trường tại Phường Nhơn Bình</b>	Đường có lộ giới 10m	<b>1.300</b>
		Đường có lộ giới 12m	<b>1.600</b>
		Đường có lộ giới 16m	<b>1.800</b>
58	<b>Đường vào xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong Bảng giá quy định tại các phường thuộc thành phố Quy Nhơn</b>		340

### **III - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

**1- Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:**

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến <5m	Từ 5m trở lên
		Năm 2014	Năm 2014	Năm 2014
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

#### **2 - Quy định:**

**a-** Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với lô đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

**b-** Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

**c-** Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

**d-** Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

e- Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 300.000đ/m<sup>2</sup>.

## **B - QUY ĐỊNH:**

**1** - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2

**2** - Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1,1.

**3** - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư... nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.

**4** - Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

**5** - Trường hợp trong lô đất có một phần đất hoặc cả lô đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

## BẢNG GIÁ SỐ 11

### GIÁ ĐẤT, MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

( Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

#### **A- Quy định về phương pháp xác định giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:**

- 1- Khu đất có diện tích dưới 500m<sup>2</sup>, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- 2- Khu đất có diện tích từ 500m<sup>2</sup> đến dưới 1.000m<sup>2</sup>, mức giá đất tính bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- 3- Khu đất có diện tích từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, việc xác định giá đất dự án được tính theo hệ số điều chỉnh từ giá đất như sau:
  - a- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh (trừ lĩnh vực nông nghiệp), mức giá đất tính bằng 55% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
  - b- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng, mức giá đất tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- 4- Đối với dự án xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề để bán hoặc cho thuê, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 1, 2 và 3 Mục A nêu trên.
- 5- Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích kinh doanh, mức giá đất tính bằng 50% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- 6- Đối với dự án đầu tư lấn biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.

\* Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất kể cả các trường hợp nêu trên và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá



chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương và mục đích sử dụng đất (hoặc tính chất từng dự án) để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ.

**B - Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:**

Đối với giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Mục B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Mục A của Bảng giá đất này.

**I- Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bản tỉnh:**

1- Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại các phường thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện là 320.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã đồng bằng là 210.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã miền núi là 160.000đ/m<sup>2</sup>.

2- Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 430.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã miền núi là 320.000đ/m<sup>2</sup>.

3- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại các phường thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện là 370.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã đồng bằng là 320.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã miền núi là 210.000đ/m<sup>2</sup>.

**II- Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:**

1- Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

2- Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng là 2.000.000đ/m<sup>2</sup>. Riêng đối với diện tích đất sử dụng vào mục đích trồng rừng phục vụ kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái, giá đất được áp dụng theo Bảng giá số 4 (Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng).

**III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:** Thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 được quy định như sau:

1 - Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 5 Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp; cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 86.000đ/m<sup>2</sup>.
- Tại phường, thị trấn các huyện, thị xã là: 54.000đ/m<sup>2</sup>.
- Tại xã đồng bằng là: 37.000đ/m<sup>2</sup>.
- Tại xã miền núi là : 14.000đ/m<sup>2</sup>.

#### IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

1 - Giá đất tại các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Có Phụ lục quy định chi tiết (Từ trang 94 đến 96) kèm theo Bảng giá đất này.

2 - Đối với giá đất để thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Bình Định.

---

**PHỤ LỤC: GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
(Kèm theo Bảng giá đất số 11: Giá đất, mặt nước, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)

(Đơn vị: 1000đ/m<sup>2</sup>)

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất năm 2014
1	2	3
<b>I</b>	<b><u>Huyện An Nhơn</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400
2	- Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	220
3	- Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400
4	- Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	400
5	- Cụm Công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	110
6	- Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	210
<b>II</b>	<b><u>Huyện An Lão</u></b>	
1	- Cụm công nghiệp Gò Bù	90
2	- Cụm công nghiệp Gò Cây Duối	110
<b>III</b>	<b><u>Huyện Hoài Nhơn</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn)	110
2	- Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	90
3	- Cụm công nghiệp xã Hoài Đức	110
4	- Cụm công nghiệp Tam Quan	130
<b>IV</b>	<b><u>Huyện Hoài Ân</u></b>	
1	- Cụm công nghiệp Dốc Truong Sỏi (TT.TBH)	130
2	- Cụm công nghiệp Du Tụ (TT.TBH)	130
3	- Cụm công nghiệp Thiết Đính (xã Ân Mỹ)	110

<b>V</b>	<b><u>Huyện Phù Mỹ</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp Bình Dương (Thị trấn Bình Dương)	170
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thành (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	170
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)	
	+ Trục đường chính	360
	+ Các tuyến đường khác	150
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	110
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An	
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	110
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	90
<b>VI</b>	<b><u>Huyện Phù Cát</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mây)	110
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	90
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	110
<b>VII</b>	<b><u>Huyện Tuy Phước</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	370
<b>VIII</b>	<b><u>Huyện Tây Sơn</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	
	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	160
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	130
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	110
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bọm (thuộc xã Bình Nghi)	130
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	160

4	- Cụm công nghiệp Bình Nghi (thuộc xã Bình Nghi)	160
5	- Cụm công nghiệp Phú An (SX gạch ngói - thuộc xã Tây Xuân)	130
6	- Cụm Công nghiệp Gò Cây (thuộc thôn Kiên Long- xã Bình Thành)	130
7	- Cụm công nghiệp Gò Đá (thuộc thôn Hòa Sơn- Bình Tường)	110
8	- Cụm Công nghiệp Gò Giữa (thuộc thôn Thượng Giang- Tây Giang)	110
9	- Cụm Công nghiệp Bình Tân (thuộc thôn Mỹ Thạch- Bình Tân)	90
10	- Cụm Công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)	90
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	110
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	130
13	- Cụm công nghiệp Tây Giang (xã Tây Giang)	110
<b>IX</b>	<b><u>Huyện Vân Canh</u></b>	
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh (thuộc PISICO)	110
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	90
3	- Cụm công nghiệp Canh Vinh (thuộc UBND huyện Vân Canh)	110
<b>X</b>	<b><u>Huyện Vĩnh Thạnh</u></b>	
1	- Cụm công nghiệp Tà Xúc	110
<b>XI</b>	<b><u>Thành phố Quy Nhơn</u></b>	
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài	
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	220
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	160
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	90

3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	300
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	300

## BẢNG GIÁ SỐ 12

### **GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**

*( Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

**1-** Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Giá các loại đất này được tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

**2-** Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thủy, bến phà, bến xe ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí; đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở tập luyện thể dục - thể thao, công trình văn hoá, điểm Buu điện - văn hoá xã, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải).

Giá các loại đất trên được tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

**3-** Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Giá đất được tính bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)/.

---

*Nguồn: Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định*